

BÁO CÁO

Tổng kết, đánh giá thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 và đề xuất cho giai đoạn 2021 - 2025

Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Công văn số 5743/BKHĐT-TH ngày 14/8/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025; Công văn số 412/BKHĐT-TCTT ngày 20/01/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tổng kết, đánh giá thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và đề xuất cho giai đoạn 2021-2025; qua rà soát, tổng hợp, UBND tỉnh báo cáo một số nội dung chính, như sau:

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

A. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

I. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỈ ĐẠO CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CÁC CẤP

1. Vai trò chỉ đạo, lãnh đạo, điều hành của Ban chỉ đạo các cấp:

Đối với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Thực hiện Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh Quảng Nam đã ban hành Kế hoạch hành động thực hiện tại Quyết định số 3828/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 và Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020; tiếp tục tập trung công tác chỉ đạo, lãnh đạo, điều hành thực hiện các nội dung, nhiệm vụ chung được kế thừa từ giai đoạn 2010-2015; đồng thời tập trung chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ mới, có tính đột phá nhằm xây dựng NTM hiệu quả, bền vững như: Điều chỉnh, bổ sung và ban hành nhiều cơ chế, chính sách mới hỗ trợ thực hiện Chương trình; chỉ đạo, hỗ trợ nguồn lực thực hiện tiêu chí huyện NTM theo Quyết định số 558/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, xây dựng khu dân cư NTM kiểu mẫu, xã NTM nâng cao, xã NTM kiểu mẫu, thôn NTM; Chương trình

mỗi xã một sản phẩm, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm,... Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng vốn, bố trí vốn đối ứng, công tác thi công, quyết toán dự án hoàn thành và xử lý nợ trong Chương trình NTM.

Đối với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: UBND tỉnh chỉ đạo tiếp tục duy trì Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo giai đoạn 2011-2015¹ để chỉ đạo điều hành Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. Ban Chỉ đạo hoạt động theo Quy chế tại Quyết định số 3274/QĐ-UBND ngày 15/10/2012; đồng thời, UBND tỉnh chỉ đạo thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG ở cấp tỉnh và cấp huyện; ở cấp xã, chỉ đạo thành lập Ban Quản lý thực hiện các Chương trình MTQG theo đúng Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg, trong đó UBND tỉnh ban hành Quyết định số 4440/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 thành lập Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020 và thường xuyên kiện toàn Ban Chỉ đạo khi có sự thay đổi thành viên của Ban Chỉ đạo; 18/18 huyện, thị xã, thành phố thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp huyện; hầu hết các xã đều thành lập Ban Quản lý thực hiện các Chương trình MTQG.

Từ năm 2017 đến nay, BCD tỉnh thực hiện chỉ đạo, điều hành Chương trình theo Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020 tại Quyết định số 79/QĐ-BCĐ ngày 17/7/2017. Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tham mưu UBND cùng cấp trình cấp thẩm quyền hoặc UBND ban hành những văn bản (Nghị quyết, Chỉ thị, Quyết định, Kế hoạch, công văn) để làm cơ sở triển khai thực hiện Chương trình MTQG; trực tiếp ban hành các văn bản theo thẩm quyền để chỉ đạo, điều hành Chương trình MTQG; tổ chức các cuộc họp BCD theo định kỳ hoặc đột xuất; phân công địa bàn theo dõi, phụ trách; tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình MTQG.

Theo quy chế hoạt động, định kỳ hằng quý, 06 tháng, 01 năm và theo yêu cầu, nhiệm vụ đột xuất, Ban Chỉ đạo Chương trình tổ chức các cuộc họp với các thành viên BCD, đại diện các Sở, ngành và địa phương để đánh giá tiến độ, kết quả triển khai thực hiện, đồng thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị của các ngành, địa phương về tình hình triển khai thực hiện của từng Chương trình MTQG nông thôn mới và giảm nghèo bền vững; đề ra kế hoạch thực hiện thời gian đến (06 tháng, 9 tháng, năm hoặc năm kế hoạch tiếp theo), qua đó đã giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc, chỉ đạo điều hành và ban hành kế hoạch, giải pháp thực hiện phù hợp.

2. Đánh giá mô hình tổ chức hoạt động Ban Chỉ đạo tại địa phương;

¹ Được thành lập tại Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 12/6/2012.

Đối với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Thực hiện Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh (*Ban Chỉ đạo tỉnh*) tại Quyết định số 4440/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 và thường xuyên kiện toàn, bổ sung các thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh; ban hành chương trình công tác hằng năm, quy chế hoạt động và phân công các thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh phụ trách các địa phương để triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao (*Quyết định số 79/QĐ-BCĐ ngày 17/7/2017 và Quyết định số 81/QĐ-BCĐ ngày 19/9/2018 của Ban Chỉ đạo tỉnh*). Có 15 huyện⁽²⁾ thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG và 03 địa phương kiện toàn Ban Chỉ đạo NTM; 204/204 xã thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý; trong đó có 162 xã thành lập Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý các Chương trình MTQG, 42 xã kiện toàn Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý NTM theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Quyết định số 3828/QĐ-UBND ngày 31/10/2016.

Hệ thống bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình NTM trên địa bàn tỉnh được qui định và xây dựng đồng bộ từ cấp tỉnh đến xã đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chỉ đạo, triển khai thực hiện bảo đảm đạt các mục tiêu kế hoạch đề ra. Cấp tỉnh và cấp huyện đều thành lập Văn phòng điều phối CT NTM để theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Chương trình trên địa bàn toàn tỉnh và huyện. Tuy nhiên, sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền của một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu; một số thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh chưa sâu sát cơ sở; nhiều nơi hệ thống chính trị chưa thực sự vào cuộc hoặc vào cuộc rất cầm chừng; công tác phối hợp giữa một số cơ quan, đơn vị chưa thật sự tốt; sự phối hợp triển khai Chương trình NTM của các Phòng, ban cấp huyện với Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện chưa đồng bộ, thiếu gắn kết, nên việc hỗ trợ, hướng dẫn các xã triển khai thực hiện Chương trình NTM hiệu quả chưa cao, nhất là công tác đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí NTM; hướng dẫn xã lập hồ sơ, thủ tục trình thẩm tra, thẩm định; xây dựng và nhân rộng các mô hình PTSX để nâng cao thu nhập cho người dân; công tác lập kế hoạch, hướng dẫn sử dụng vốn, công tác quyết toán dự án hoàn thành; việc duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM; triển khai các nội dung về xây dựng KDCNTMKM,...

Đối với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: UBND tỉnh tiếp tục duy trì, kiện toàn Văn phòng Chương trình giảm nghèo của tỉnh để làm đầu mối, trực tiếp chịu trách nhiệm chính trong việc tham mưu cho Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo điều hành, hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và các chính sách, dự án giảm nghèo, khuyến khích thoát nghèo của trung ương và của tỉnh ban hành

⁽²⁾ Gồm: Phú Ninh, Duy Xuyên, Thăng Bình, Đại Lộc, Quế Sơn, Núi Thành, Nông Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My và Nam Trà My.

như ban hành các văn bản³, các cơ chế, chính sách, giải pháp giảm nghèo bền vững⁴ để đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết 76/2014/QH13 ngày 26/4/2014 của Quốc hội, Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ và Quyết định số 1722/QĐ-TTg... từ đó góp phần rất lớn thực hiện thành công các mục tiêu giảm nghèo đề ra của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.

Mô hình tổ chức Ban Chỉ đạo và bộ phận giúp việc các cấp cơ bản phát huy được tính hiệu quả trong việc kịp thời triển khai, thực hiện các cơ chế, chính sách thực hiện các Chương trình MTQG đến cấp cơ sở và tận người dân; đồng thời việc phối hợp giữa các cấp, các ngành và các đơn vị liên quan cũng phát huy hiệu quả. Đặc biệt, bộ phận giúp việc cho Ban Chỉ đạo các cấp làm đầu mối tổng hợp, kịp thời tham mưu cho BCD để triển khai hiệu quả các Chương trình.

3. Công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp trong chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện từng chương trình

Đối với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: UBND tỉnh Quảng Nam đã ban hành kế hoạch hành động triển khai thực hiện Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ (tại Quyết định số 3828/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh), xác định mục tiêu cụ thể để thực hiện Chương trình NTM giai đoạn 2016-2020 (tại Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh), qua đó đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho các Sở, Ban, ngành liên quan và Văn phòng Điều phối NTM tỉnh tham mưu triển khai thực hiện Chương trình NTM trên địa bàn tỉnh.

Đối với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Các Sở, Ban, ngành, đơn vị liên quan của tỉnh, thành viên BCD đã phối hợp chặt chẽ trong hướng dẫn triển khai, trong thẩm định các Đề án, dự án giảm nghèo thuộc Chương trình, giải quyết các khó khăn vướng mắc cho các địa phương và đề xuất với HĐND và UBND tỉnh theo đúng quy chế hoạt động của BCD, chức năng của ngành và nhiệm vụ theo phân

³ Nghị quyết số 02-NQ/TU, ngày 27/4/2016 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết 08/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số nội dung, mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 Quy định mức chi hỗ trợ đối với những người làm công tác giảm nghèo cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018-2020 và các Quyết định, kế hoạch, công văn của TU, UBND tỉnh.

⁴ Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 19/7/2016 về cơ chế hỗ trợ đào tạo lao động cho chương trình, dự án trọng điểm và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 về phát triển kinh tế - xã hội các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam nhằm góp phần đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững; Nghị quyết 13/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 về Chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2021; Nghị quyết số 49/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 về Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 51/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 về Chính sách hỗ trợ người lao động tỉnh Quảng Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2019-2021,...

công của UBND tỉnh tại Quyết định số 2512/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 về triển khai Nghị quyết 08/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 2716/QĐ-UBND ngày 07/9/2018 về triển khai thực hiện Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số nội dung, mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2018 - 2020.

Trên cơ sở đó, trong thời gian qua các Sở, Ban, ngành, Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh và Văn phòng Chương trình hỗ trợ giảm nghèo tỉnh đã có sự phối hợp chặt chẽ trong tham mưu, tổ chức thực hiện Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh đảm bảo đồng bộ, hiệu quả và đã đạt được những kết quả nhất định.

II. KHUNG KHỔ PHÁP LUẬT QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

1. Kết quả ban hành văn bản quản lý, điều hành

Thực hiện Quyết định số 41/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương về chỉ đạo, triển khai, hướng dẫn thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 và hằng năm; UBND tỉnh Quảng Nam đã ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện đảm bảo trên phạm vi toàn tỉnh; đồng thời, các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh đã ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể hóa các quy định của Trung ương thực hiện trên địa bàn tỉnh. Một số nội dung chủ yếu như sau:

- Về quy định cụ thể cơ chế phân cấp quản lý thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn cho các ngành, các cấp phù hợp với điều kiện của địa phương, phù hợp với quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương:

+ Tỉnh Quảng Nam không ban hành cơ chế phân cấp quản lý thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia riêng mà lồng ghép vào Quyết định ban hành chủ trương, biện pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm để tổ chức thực hiện.

+ Từ năm 2018, UBND tỉnh đã phân cấp cho UBND cấp huyện phê duyệt kế hoạch trung hạn giai đoạn 2018 - 2020 trong Chương trình NTM (tại Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 25/5/2018); phân cấp cho UBND cấp huyện tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư đối với toàn bộ danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ (Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 12/01/2018) và ủy quyền cho UBND cấp huyện phê duyệt danh mục Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm giai đoạn 2018-2020 (tại Quyết định số 1847/QĐ-UBND ngày 14/6/2018). Việc phân cấp, ủy quyền quản lý thực hiện Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh cho UBND

cấp huyện đã tạo sự chủ động cho địa phương trong việc phân bổ và lồng ghép các nguồn vốn để triển khai thực hiện và nâng cao năng lực cho các Phòng, Ban cấp huyện và xã.

- Về bố trí cân đối nguồn vốn từ ngân sách địa phương, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định:

Thực hiện Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 /4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; trong đó, đã xây dựng nhiều giải pháp và hướng dẫn lồng ghép các nguồn vốn để triển khai thực hiện Chương trình NTM giai đoạn 2016-2020; quan tâm bố trí ngân sách địa phương (*ngân sách tỉnh, huyện, xã*) hằng năm cho thực hiện Chương trình NTM theo đúng cơ cấu và tỷ lệ quy định; đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Chương trình NTM một cách có hiệu quả.

Thực hiện Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 19/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 đã tham mưu UBND tỉnh trình HĐND ban hành Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; trình Thường trực HĐND tỉnh thống nhất quy định tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách huyện, xã và đóng góp của người dân tối thiểu bằng 15% mức vốn ngân sách trung ương bố trí thực hiện các dự án đầu tư thực hiện Chương trình (Tiểu dự án 1, 2 của Dự án 1 - Chương trình 30a; Tiểu dự án 1 của Dự án 2 - Chương trình 135), đồng thời bố trí ngân sách tỉnh (nguồn sự nghiệp) để thực hiện Tiểu dự án 3, 4 của Dự án 1; Dự án 3, 4 và 5 của Chương trình⁵.

- Về ban hành quy chế sử dụng nguồn vốn huy động khác thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương: UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 7080/UBND-KTTH ngày 15/12/2017 Về việc hướng dẫn thanh toán, quyết toán nguồn vốn NSNN hỗ trợ và nguồn huy động khác thực hiện các công trình theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020. Thực hiện quy định tại

⁵ Công văn số 3140/UBND-KTTH ngày 22/6/2017 và Công văn số 2680/UBND-KTTH ngày 25/5/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam; Công văn số 132/HĐND - VP ngày 22/5/2018 của HĐND tỉnh Quảng Nam.

Điểm e, Khoản 7, Điều 1 Quyết định số 1722/QĐ-TTg, UBND tỉnh xây dựng, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 18/2018 NQ-HĐND ngày 19/7/2018 Quy định mức chi hỗ trợ đối với những người làm công tác giảm nghèo ở cấp xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2020.

- Về ban hành các văn bản hướng dẫn, cụ thể hóa các cơ chế, chính sách và quy định của Trung ương: Giai đoạn 2016-2020, Tỉnh Quảng Nam đã tập trung xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách mới hoặc điều chỉnh, bổ sung nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập trong quá trình thực hiện Chương trình của giai đoạn trước, cụ thể: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh đã ban hành trên 416 văn bản để chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện các nội dung Chương trình. Bên cạnh đó, tỉnh Quảng Nam cũng đã kịp thời ban hành nhiều cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương để hỗ trợ triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh đến năm 2020. Qua đó đã góp phần huy động nguồn lực trong xây dựng NTM, bảo đảm thực hiện đạt mục tiêu Chương trình NTM đã đề ra.

Thực hiện Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 về Quy định danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù và hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh; căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 09/5/2019 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 Căn cứ công văn số 659/BKHĐT-KTNN ngày 06/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh ban hành Công văn số 1596/UBND-KTTH ngày 24/3/2020 về việc không quyết định chủ trương đầu tư, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án thuộc chương trình MTQG.

Thực hiện Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và hướng dẫn tại Công văn số 11907/BTC-HCSN ngày 07/9/2017 về việc thực hiện Thông tư số 15/2017/TT-BTC, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 về việc quy định định mức hỗ trợ thực hiện một số nội dung của Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo năm 2017, Công văn số 7349/UBND-KGVX ngày 28/12/2017 về việc không thu hồi kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các hộ gia đình tham gia Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo. HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 Quy định một số nội dung, mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh.

2. Đánh giá thuận lợi, khó khăn trong áp dụng các chính sách quản lý, điều hành đã ban hành

- Thuận lợi:

+ Việc đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới, đã tạo điều kiện cho người dân tham gia thực hiện các hoạt động của Chương trình, tăng thu nhập thông qua tạo việc làm trong đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng thiết yếu trên địa bàn. Các công trình xây dựng dựa trên kịch bản rủi ro thiên tai thích ứng với biến đổi khí hậu, cải thiện tiếp cận thị trường tại địa phương.

+ Các văn bản quản lý, điều hành đã tạo hành lang pháp lý riêng trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình thuận lợi từ cấp tỉnh đến cơ sở, các nội dung văn bản được cụ thể, rõ ràng, dễ thực hiện.

+ Kịp thời ban hành, điều chỉnh các cơ chế chính sách phù hợp với quy định của Trung ương làm cơ sở áp dụng thực hiện tại địa phương. Một số cơ chế chính sách bước đầu đi vào cuộc sống, đã huy động được nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh, góp phần làm thay đổi đáng kể diện mạo nông thôn.

- Khó khăn:

+ Các Bộ, ngành Trung ương chậm ban hành một số văn bản hướng dẫn nên cũng gây khó khăn cho địa phương trong tổ chức thực hiện ở giai đoạn chuyển tiếp hoặc ban hành nhưng **chưa phân cấp triệt để cho địa phương trong thực hiện Chương trình MTQG** (như quy chế điều hành tháng 10/2016 mới ban hành; hướng dẫn lập kế hoạch cấp xã tại Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT đầu năm 2017 mới ban hành; tháng 11/2017 mới phân bổ tổng số vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020; trước đây theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP nếu công trình không đủ 6 tiêu chí dự án nhóm C quy mô nhỏ thì phải ra Trung ương thẩm định nguồn vốn ngân sách Trung ương, điều này ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thực hiện và giải ngân; Thông tư 13/2019/TT-BXD hướng dẫn lập dự toán trong Chương trình MTQG đến tháng 02/2020 mới có hiệu lực nên rất khó khăn cho địa phương trong lập hồ sơ xây dựng và dự toán công trình....).

+ Năm 2016-2017, theo quy định các dự án thuộc Chương trình MTQG phải lập thủ tục thẩm định nguồn gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thẩm định nên chiếm nhiều thời gian cho công tác chuẩn bị. Tuy nhiên, sau khi điều chỉnh một số thủ tục trong việc áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng có những thuận lợi nhất định như rút ngắn thời gian và tiết kiệm kinh phí đầu tư xây dựng, giải quyết nhu cầu lao động tại chỗ thì xuất hiện một số khó khăn năng lực về máy móc, thiết bị, nguồn vốn của tổ đội ở thôn, xã còn hạn chế nên ảnh hưởng đến việc thực hiện các dự án.

+ Quy trình, thủ tục về quản lý xây dựng cơ bản có nhiều thay đổi trong khi năng lực của đội ngũ cán bộ cấp xã còn yếu và thiếu nên việc thực hiện tham mưu các nội dung còn nhiều khó khăn.

+ Năm 2020 bắt buộc đấu thầu qua mạng đối với tất cả các dự án trong khi năng lực của cán bộ cấp xã và hệ thống máy móc, thiết bị tại các xã còn nhiều khó khăn gây trở ngại đến việc triển khai thực hiện.

+ Quy trình triển khai dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm tại Quyết định số 4781/QĐ-BNN-VPĐP ngày 21/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (*Quyết định 4781*) có một số khó khăn, vướng mắc, cụ thể: Quy trình triển khai này còn phức tạp, chưa phù hợp với địa phương, **như đối với một dự án khoa học công nghệ (KHCCN)** nhiều địa phương lúng túng trong thực hiện, nhất là đối với cấp xã, việc chọn chủ trì, chủ nhiệm dự án rất khó khăn, việc thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn nhiều khó khăn, nhất là địa bàn miền núi, quy trình còn quá nhiều thủ tục, đối với vốn thực hiện trên địa bàn 01 xã, vốn được giao cho UBND xã làm chủ đầu tư nhưng Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Kinh tế lại là đơn vị thông báo tuyển chọn chủ trì dự án là điều bất cập, nên ảnh hưởng rất lớn đến việc thực hiện các dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, làm chậm quá trình triển khai tiêu chí thu nhập, giảm nghèo. Ngoài ra, theo quy định của Chương trình KHCCN thì được chuyển nguồn sang năm sau (*Điều 43 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ, quy định kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được chuyển nguồn ngân sách từ năm trước sang năm sau*); tuy nhiên dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thực hiện như dự án KHCCN nhưng không được chuyển nguồn nên cũng có nhiều bất cập, vì dự án liên kết chuỗi giá trị có khi triển khai đến 3 năm mới hoàn thành.

+ Việc hỗ trợ nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách Trung ương phân bổ thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm đang gặp khó khăn, bất cập vì phạm vi nội dung chi tại Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30/01/2019 của Bộ Tài chính còn hẹp, phần lớn các nội dung chi chỉ giới hạn đối với các hoạt động liên quan đến quản lý điều hành, triển khai chu trình OCOP; trong khi nhiều nội dung chi hỗ trợ trực tiếp cho chủ thể có sản phẩm tham gia Chương trình OCOP thì không thể sử dụng kinh phí sự nghiệp ngân sách trung ương vì chưa được quy định tại Thông tư này như: Hỗ trợ cơ sở hạ tầng (nhà xưởng, sân phơi...), mua sắm máy móc, trang thiết bị, xây dựng điểm bán hàng, trung tâm OCOP cấp tỉnh, cấp huyện.

+ Các quy định về quản lý đầu tư, quản lý sử dụng kinh phí từng chương trình: Công tác phân bổ vốn, hướng dẫn thực hiện Chương trình của Bộ, ngành Trung ương còn chậm, chưa cụ thể, nhất là vào những năm đầu khi triển khai thực hiện Chương trình; nội dung hỗ trợ, đầu tư của Chương trình còn chồng chéo, nhỏ lẻ, trùng lặp

trên cùng địa bàn⁶; chưa thực hiện hiện tốt việc lồng ghép trong phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện Chương trình; công tác huy động nguồn lực từ địa phương (huyện nghèo, xã nghèo, thôn ĐBKK) và cộng đồng dân cư gặp nhiều khó khăn, không đáp ứng yêu cầu đề ra, ... kết quả đầu tư, thực hiện Chương trình tại một số địa phương còn hạn chế, chưa đồng bộ.

+ Các quy định riêng về điều hành thực hiện từng chương trình do Trung ương ban hành: Các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban Dân tộc và Bộ Lao động –Thương binh và Xã hội cơ bản thuận lợi, đáp ứng yêu cầu thực tế. Tuy nhiên, nội dung quy định nhiều nhưng nguồn vốn bố trí theo định mức Trung ương quy định theo Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ còn thấp, một số nội dung không có đủ kinh phí để triển khai (định mức hỗ trợ đầu tư của các xã nghèo quá thấp: vốn đầu tư bình quân 1 tỷ đồng/xã, 200 triệu đồng/thôn; vốn sự nghiệp bình quân 300 triệu đồng/xã), vốn bố trí cho dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo chưa đáp ứng theo số lượng hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo đăng ký tham gia dự án; Hoạt động Giảm nghèo về thông tin có những nội dung đầu tư theo Thông tư 06/2017/TT-BTTTT cần số tiền lớn để thực hiện nhưng nguồn kinh phí bố trí theo định mức của trung ương tại Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg quá thấp; quy định đối ứng ngân sách địa phương và ngân dân đóng góp đối với các dự án đầu tư tối thiểu 15% tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ rất khó khăn cho huyện nghèo, xã nghèo, do là địa phương nghèo, nguồn thu ngân sách khó khăn, số lượng hộ nghèo nhiều, khả năng huy động đóng góp thấp.

+ Hiệu quả các chính sách đặc thù do địa phương xây dựng: Để đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, ngoài triển khai thực hiện tốt Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và các chính sách giảm nghèo của trung ương, tỉnh Quảng Nam ban hành nhiều chính sách đặc thù hỗ trợ giảm nghèo và an sinh xã hội như chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững, cơ chế hỗ trợ đào tạo nghề gắn giải quyết việc làm, chính sách hỗ trợ người lao động đi xuất khẩu lao động theo hợp đồng, cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội miền núi, cơ chế khuyến khích phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại, chính sách hỗ trợ nâng cao mức sống cho một số đối tượng là người có công, bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo.... từ đó đã bổ sung vào hệ thống cơ chế chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung của quốc gia, góp phần đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và đảm bảo an sinh xã hội theo các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

III. CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG, THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

⁶ Huyện nghèo đồng thời là huyện có nhiều xã thuộc Chương trình 135 nên nội dung hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất có sự trùng lặp, dẫn đến thiếu tập trung trong việc phân bổ và sử dụng nguồn lực đầu tư.

1. Kết quả thực hiện các phong trào thi đua trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững

a) Đối với Chương trình NTM

Hưởng ứng phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng NTM” của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh đã ban hành Quy định tiêu chuẩn và hình thức khen thưởng trong phong trào thi đua “Chung sức xây dựng NTM” giai đoạn 2016 - 2020 (tại Quyết định số 3947/QĐ-UBND ngày 08/11/2016) và được điều chỉnh tại Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 02/3/2020); hằng năm, 03 năm, 05 năm đã tổ chức khen thưởng cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua chung sức xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh để kịp thời động viên, khích lệ tinh thần và nhân rộng điển hình trong xây dựng NTM.

- Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh” được UBMT TQVN tỉnh phát động đạt được nhiều kết quả nổi bật; 100% cơ sở hội đã đăng ký với cấp ủy, chính quyền địa phương thực hiện ít nhất một hoạt động thiết thực góp phần xây dựng NTM, đô thị văn minh được cấp ủy, chính quyền địa phương đánh giá cao; toàn tỉnh có 293.444/378.631 hộ gia đình đạt 8 tiêu chí (đạt tỷ lệ 77,5%). Mặt trận Tổ quốc và các Hội, đoàn thể các cấp đã xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả mô hình “05 đoàn kết⁷ - 03 trong sạch⁸”; đồng thời, vận động nhân dân tích cực chung sức xây dựng NTM bằng các việc làm cụ thể như đóng góp ngày công lao động, hiến đất, hiến công trình, vật kiến trúc để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh, qua đó, góp phần cùng với Đảng bộ và chính quyền thực hiện thành công Chương trình NTM.

- Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch” đã đi vào chiều sâu; Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh đã lựa chọn 02/05 tiêu chí “Không” và 02/03 tiêu chí “Sạch” để chỉ đạo thống nhất chung trên toàn tỉnh (gồm: Không đói nghèo, Không bạo lực gia đình; sạch từ nhà ra ngõ, sạch từ ngõ ra đường), các tiêu chí còn lại giao Hội Liên hiệp Phụ nữ cấp huyện lựa chọn phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế tại địa phương. Đặc biệt, Hội Phụ nữ các cấp đã gắn “Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch” với xây dựng các Khu dân cư NTM kiểu mẫu đạt được nhiều kết quả tốt.

b) Đối với Chương trình GNBV

Thực hiện Quyết định số 1258/QĐ-TTg ngày 21/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 5201/KH-UBND ngày 27/9/2017 về tổ chức Phong trào thi đua “Quảng Nam chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai

⁷Gồm: Đoàn kết phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân; thực hiện việc “Đền ơn đáp nghĩa”, “Quỹ vì người nghèo”; xây dựng đời sống văn hóa, văn minh; xây dựng thôn, xóm bình yên, gia đình hạnh phúc; xây dựng xã hội dân chủ, kỷ cương.

⁸Gồm: Môi trường trong sạch; nếp sống lành mạnh, trong sạch; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh.

đoạn 2016-2020. Phong trào được triển khai sâu rộng từ tỉnh đến cơ sở, với nhiều hình thức thiết thực, phù hợp với điều kiện thực tế của các Sở, Ban ngành và của mỗi địa phương, đặc biệt là hình thức nhận hỗ trợ, giúp đỡ, đỡ đầu hộ nghèo, hộ cận nghèo về nguồn lực, khoa học kỹ thuật và tinh thần để phát triển sản xuất, kinh doanh; góp phần phát huy được tính sáng tạo, tự nguyện, tự giác của địa phương, của cộng đồng dân cư và của hộ nghèo, hộ cận nghèo. Chú trọng việc phát hiện, nhân rộng điển hình tiên tiến, cách làm hay, cách làm sáng tạo trọng thực hiện chính sách, chương trình giảm nghèo; biểu dương, tôn vinh khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong thực hiện Phong trào thi đua.

2. Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân về xây dựng NTM và GNBV

a) Đối với Chương trình xây dựng NTM

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 1948/KH-UBND ngày 25/4/2017 truyền thông, thông tin tuyên truyền Chương trình xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2020; qua đó, công tác truyền thông, thông tin tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ và nhân dân luôn được tập trung đẩy mạnh dưới nhiều hình thức phong phú, đa dạng theo hướng chuyên đề, chuyên sâu; đã có hơn 7.000 tin, bài về xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh; Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Nam mở chuyên mục NTM và OCOP phát hằng tuần và thực hiện chương trình game show “Quê mình xứ Quảng” gắn với xây dựng NTM; Cổng Thông tin điện tử NTM tỉnh (<http://nongthonmoi.net>) và Cổng Thông tin điện tử OCOP tỉnh (Ocopquangnam.gov.vn) đến nay đã thu hút trên 22,4 triệu lượt truy cập, bình quân mỗi ngày có trên 4.000 lượt truy cập; Báo Quảng Nam đã xây dựng chuyên mục NTM; các Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện và Truyền thanh xã đều có chuyên mục xây dựng NTM trong các bản tin hằng ngày. Đồng thời, UBND tỉnh cũng đã phát động và tổ chức cuộc thi “Khu dân cư NTM kiểu mẫu” và cuộc thi “Vườn - Trường - Đường đẹp” ở nông thôn năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Thông qua công tác truyền thông, thông tin tuyên truyền, vận động đã giúp cho cán bộ, đảng viên và người dân nắm được mục tiêu, ý nghĩa, nội dung Chương trình để người dân hiểu rõ vai trò chủ thể của mình đối với Chương trình, hiểu rõ được mục tiêu, phương châm của Chương trình đó là “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân hưởng thụ”; thông qua các kênh thông tin đại chúng đã cung cấp kịp thời cho người dân các văn bản của Trung ương, của tỉnh về các cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình để nhân dân kịp thời nắm bắt, tích cực tham gia, thực hiện và tự nguyện hiến đất, vật kiến trúc, đóng góp ngày công,... để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, dân sinh và đạt chuẩn các tiêu chí NTM; đồng thời thông tin, giới thiệu những mô hình hay, có hiệu quả kinh tế cao đến với người dân để học hỏi, đúc rút kinh nghiệm và áp dụng vào phát triển sản xuất nâng cao thu nhập cho kinh tế hộ gia đình.

b) Đối với Chương trình GNBV

Thông qua hoạt động thông tin, tuyên truyền, cán bộ các cấp, cán bộ cơ sở (thôn, khối phố) và người dân đã tiếp cận, nắm bắt được chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về giảm nghèo và tích cực hưởng ứng tham gia, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của người dân. Thông qua hoạt động tham vấn, đối thoại, tọa đàm, trao đổi chính sách, người dân và chính quyền địa phương được trao đổi, thảo luận và phản ánh, những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện tại địa phương được các ngành của tỉnh trao đổi, thảo luận, giải đáp; đồng thời tiếp thu nghiên cứu đề xuất giải pháp tháo gỡ trong quá trình thực hiện. Ngoài ra, hằng năm đã phối hợp với Báo Quảng Nam, Tạp chí Lao động Xã hội, Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Nam tuyên truyền, phổ biến các cơ chế, chính sách và gương điển hình về giảm nghèo.

Tuy nhiên, Thông tư số 15/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định không có chế độ hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho người dân, người nghèo, cận nghèo khi tham gia đối thoại, tham vấn tại cộng đồng, ảnh hưởng đến việc triển khai hoạt động truyền thông giảm nghèo; một số nội dung có quy định trong Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin chưa thực sự cấp thiết và cần thiết trong giai đoạn hiện nay như xây dựng các điểm tuyên truyền, cổ động cố định ngoài trời; hỗ trợ thiết lập cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương; trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động tại huyện, xã.

3. Đánh giá kết quả, hiệu quả công tác đào tạo, tập huấn

a) Đối với Chương trình NTM

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 1711/KH-UBND ngày 21/4/2016 về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020 và các ngành, địa phương đã triển khai cụ thể:

- Về xây dựng tài liệu: Biên tập, in và cấp phát các tài liệu liên quan đến Chương trình NTM cho các địa phương, với 13.046 cuốn Sổ tay, 15.220 bìa kẹp, 105.254 tờ gấp “Khu dân cư NTM kiểu mẫu”, 12.000 tờ gấp “Xã NTM nâng cao”, 7.060 tờ gấp “Xã NTM kiểu mẫu”, 8.000 tờ gấp “Thôn đạt chuẩn NTM”, 1.802 đĩa CD tuyên truyền và 1.650 cuốn Kỷ yếu trong Chương trình NTM, với tổng kinh phí thực hiện trên 1,394 tỷ đồng; đồng thời, thường xuyên cập nhật các văn bản, tài liệu liên quan đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử NTM tỉnh (*tại địa chỉ: nongthonmoi.net*) và Cổng Thông tin điện tử OCOP Quảng Nam (*ocop.quangnam.gov.vn*), để cán bộ các cấp tra cứu triển khai thực hiện.

- Công tác tập huấn, bồi dưỡng luôn được quan tâm, chú trọng; trong hơn 04 năm qua, các Sở, Ban, ngành, Hội, đoàn thể và các địa phương đã triển khai, tổ chức nhiều lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên đề về NTM (*với trên 800 lớp và hơn 165.000 lượt người tham dự*), với nhiều nội dung thiết thực, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt

động của cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã.

- Những khó khăn, vướng mắc trong công tác đào tạo, tập huấn: Chương trình NTM có hệ thống văn bản chỉ đạo, hướng dẫn đầy đủ, chi tiết, có khung chương trình đào tạo, bồi dưỡng cụ thể; công tác xây dựng tài liệu, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức xây dựng NTM được triển khai thường xuyên, liên tục đã góp phần nâng cao được năng lực cho cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp; tạo điều kiện cho công tác tham mưu, giúp việc cho UBND, Ban Chỉ đạo các cấp thực hiện Chương trình NTM đạt kết quả. Tuy nhiên, văn bản hướng dẫn, cơ chế, chính sách quy định thực hiện Chương trình nhiều, thường xuyên có sự thay đổi, điều chỉnh, nhất là trong việc thực hiện các thủ tục đầu tư, nên cán bộ NTM các cấp khó khăn trong việc cập nhật đầy đủ kiến thức để tham mưu triển khai thực hiện, nhất là cán bộ cấp xã; công tác đào tạo, tập huấn ở một số cơ quan, địa phương chưa được thường xuyên, chất lượng chưa bảo đảm, nội dung chủ yếu theo nhiệm vụ chuyên môn, chưa gắn cụ thể với tiêu chí NTM.

b) Đối với Chương trình GNBV

Thông qua các nội dung của hoạt động đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực, cán bộ lãnh đạo quản lý và cán bộ trực tiếp tham mưu triển khai thực hiện Chương trình tại các cấp, các ngành của địa phương, đặc biệt là cán bộ ở thôn, khối phố được tiếp cận, nắm bắt kịp thời, hiệu quả chủ trương, chính sách của Chương trình để tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo kịp thời, đồng bộ. Tuy nhiên đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã và cơ sở thường xuyên có sự biến động, thay đổi; đồng thời nhiều chính sách mới được ban hành, sửa đổi, bổ sung gây khó khăn cho cơ sở trong việc tiếp cận, nắm bắt và tổ chức triển khai thực hiện, tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.

IV. HOẠT ĐỘNG THEO DÕI, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

1. Giải pháp cụ thể thực hiện công tác theo dõi, giám sát thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh ban hành Quy chế hoạt động, trong đó phân công trách nhiệm, địa bàn theo dõi cho từng thành viên Ban Chỉ đạo đứng điểm để chỉ đạo, kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện Chương trình tại địa bàn. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các Sở, ngành chủ quản dự án, chính sách của chương trình thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Chương trình tại địa phương; hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương tổ chức kiểm tra, giám sát, sơ kết (6 tháng; 3 năm), tổng kết (hàng năm) và báo cáo định kỳ hoặc đột xuất để đánh giá kết quả thực hiện Chương trình hàng năm; hàng năm (6 tháng, năm).

Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh tổ chức họp, đánh giá và ban hành Thông báo kết luận cuộc họp để chỉ đạo, điều hành, giải quyết các khó khăn, kiến nghị đề xuất của các ngành và địa phương, từ đó giải quyết kịp thời có khó khăn, vướng mắc cho cơ sở. Trong các năm qua, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã tổ chức nhiều cuộc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện tại các địa phương. Ngoài ra, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành là thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh tiến hành kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện các Chương trình MTQG, qua đó đã kịp thời xử lý hoặc kiến nghị xử lý những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các Chương trình MTQG tại cơ sở.

Tuy nhiên, một số địa phương chưa chấp hành chế độ thông tin, báo cáo theo Bộ chỉ số theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện theo yêu cầu của Ban Chỉ đạo, dẫn đến cơ quan quản lý Chương trình không thể tổng hợp, báo cáo theo đúng thời hạn. Nguyên nhân một phần là do hệ thống nhiều chỉ tiêu, số liệu đánh giá từ đầu chương trình đến nay; đa số các chỉ tiêu được rà soát, đánh giá từ địa phương, cơ sở nhưng phần lớn trình độ cán bộ ở địa bàn huyện nghèo, xã nghèo còn hạn chế và thường xuyên biến động nên không thực hiện việc thống kê, báo cáo theo quy định.

2. Kết quả giám sát từ cộng đồng người dân trong tổ chức thực hiện từng chương trình

Thực hiện theo Hướng dẫn số 78/HD-MTTW-BTT ngày 24/4/2017 và Hướng dẫn số 122/HD-MTTW-BTT ngày 16/01/2019 của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam về việc hướng dẫn nội dung, cách thức, quy trình lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng NTM ở cấp huyện, xã; Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh ban hành Hướng dẫn số 41/HD-MTTQ-BTT ngày 17/7/2017 và Hướng dẫn số 64/HD-MTTQ-BTT ngày 20/5/2019; theo đó, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai, tập huấn hướng dẫn lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh, qua đó đã phối hợp tốt với chính quyền các cấp triển khai thực hiện đảm bảo theo qui định, đánh giá được sự hài lòng, cũng như những nội dung chưa hài lòng của người dân để có giải pháp khắc phục và bảo đảm điều kiện công nhận đạt chuẩn NTM.

Ngoài ra, kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG được các địa phương tổ chức xây dựng có sự tham gia của người dân theo đúng quy trình tại Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong đó các dự án đầu tư được tổ chức lấy ý kiến nhân dân, cán bộ thôn và các đoàn thể; các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo được khảo sát, lập kế hoạch, xây dựng dự án xuất phát từ cơ sở thông qua các cuộc họp nhân dân lấy ý kiến lựa chọn nội dung, đối tượng hỗ trợ, đảm bảo phù hợp với điều kiện, khả năng tham gia của từng hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo; trong đó UBND tỉnh chỉ đạo các địa phương lồng ghép, gắn đối tượng tham gia thực hiện dự

án với đối tượng đăng ký thoát nghèo theo Chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững của tỉnh ban hành tại Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND nhằm đảm bảo đầu tư đúng đối tượng, phát huy hiệu quả nguồn vốn, phát huy vai trò của người dân trong tham gia thực hiện dự án và giám sát thực hiện công tác quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện từng nội dung, dự án thành phần của chương trình.

3. Kết quả thực hiện các kiến nghị, kết luận của Kiểm toán nhà nước về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Giai đoạn 2016-2019, các cơ quan chức năng đã thực hiện các đợt Thanh tra và 01 đợt kiểm toán chuyên đề về kết quả triển khai thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2018 trên địa bàn tỉnh nói chung và địa bàn các huyện thuộc Chương trình nói riêng⁹. Sau kết luận thanh tra, kiểm toán các cơ quan, đơn vị có liên quan chấp hành và thực hiện nghiêm chỉnh các kết luận của cấp có thẩm quyền; đồng thời tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện các kiến nghị của Thanh tra, Kiểm toán Nhà nước và các cơ quan chức năng đúng quy định. Đến nay, chưa có cơ quan, đơn vị, cá nhân nào bị xử lý kỷ luật do sai phạm trên lĩnh vực giảm nghèo.

V. CÔNG TÁC HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

1. Đối với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

a) Huy động nguồn lực:

* Tổng nguồn vốn được huy động lũy kế 05 năm (2016-2020) (dự kiến đến 31/12/2020): 17.021.601 triệu đồng. Trong đó:

- *Vốn ngân sách nhà nước:* 9.784.464 triệu đồng, chiếm 57,5%
- + *Vốn trực tiếp từ Chương trình NTM:* 4.801.753 triệu đồng, chiếm 25,1%, gồm: Ngân sách trung ương: 1.837.400 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 2.041.218 triệu đồng; ngân sách cấp huyện: 698.602 triệu đồng; ngân sách xã: 224.533 triệu đồng.
- + *Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án:* 4.982.711 triệu đồng, chiếm 29,3%.

- *Vốn tín dụng:* 5.694.076 triệu đồng, chiếm 33,5%.
- *Vốn huy động doanh nghiệp, HTX:* 604.434 triệu đồng, chiếm 3,6%.
- *Vốn nhân dân đóng góp (quy ra giá trị):* 938.627 triệu đồng, chiếm 5,5%.

* Các giải pháp lồng ghép nguồn lực thực hiện Chương trình NTM

- *Kết quả lồng ghép các chương trình, dự án:*

⁹ Năm 2018, Thanh tra UBND thực hiện thanh tra chuyên đề trong đó có Chương trình 135 giai đoạn 2016-2017 trên địa bàn tỉnh và các huyện Nam Trà My, Bắc Trà My và Phước Sơn; Thanh tra Bộ Lao động - TB&XH thanh tra kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh và huyện Tây Giang, Thăng Bình. Năm 2019 Kiểm toán Nhà nước kiểm toán kết quả triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh và các huyện Phước Sơn, Nam Trà My và Đông Giang.

Để thực hiện hiệu quả các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 6777/UBND-KTTH ngày 04/12/2017 về việc hướng dẫn lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện Chương trình MTQG; từ đó, đã góp phần đạt kết quả như hiện nay trong thực hiện Chương trình NTM, ngoài ngân sách Trung ương, UBND tỉnh đã hỗ trợ từ ngân sách tỉnh để thực hiện các nội dung chương trình, dự án đặc thù, cụ thể: Hỗ trợ huyện NTM, xã phấn đấu đạt chuẩn NTM, xã NTM nâng cao, xã NTM kiểu mẫu, thôn NTM theo Đề án 1385, khu dân cư NTM kiểu mẫu, hỗ trợ xã đã đạt chuẩn duy trì, nâng chuẩn, hỗ trợ phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, ngành nghề nông thôn, hỗ trợ đề án OCOP, hỗ trợ ngân sách xã trả nợ, hỗ trợ phụ cấp Ban Chỉ đạo xã, hỗ trợ Trung tâm văn hóa xã, mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa, khu vui chơi trẻ em, hỗ trợ đề án GTNT, đường ĐH, khen thưởng công trình phúc lợi, hỗ trợ hạ tầng thương mại nông thôn, hỗ trợ chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển chăn nuôi tập trung, chính sách hỗ trợ phát triển du lịch miền núi tỉnh đến năm 2025, chính sách hỗ trợ nhà ở, chính sách phát triển kinh tế - xã hội các xã biên giới đất liền kết hợp với tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2025, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn...

- *Những khó khăn, vướng mắc:* Việc lồng ghép các nguồn vốn khác vào Chương trình NTM còn nhiều khó khăn do mỗi chương trình, dự án có mục tiêu, cơ chế quản lý và tỉ lệ đối ứng vốn khác nhau. Chính sách huy động vốn và ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế, chưa tạo được sự thu hút đối với các doanh nghiệp, tổ chức và người dân tham gia đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

* Một số giải pháp khác:

- Giai đoạn 2016-2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 Phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016; trong đó, tại Điểm b, Khoản 5, Mục V Quyết định số 1600/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ giao Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho từng nội dung, công việc cụ thể của Chương trình NTM, bảo đảm phù hợp với thực tế và yêu cầu hỗ trợ của địa phương. Để triển khai thực hiện Quyết định nêu trên của Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng và ban hành Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 Quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020 và được UBND tỉnh ban hành Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 Triển khai Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Từ khi Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 05/01/2017 của UBND tỉnh được ban hành đã khắc

phục được một số hạn chế trong huy động nguồn lực của giai đoạn 2011-2015, cụ thể:

+ Quyết định ban hành các nội dung hỗ trợ phù hợp với tình hình triển khai Chương trình NTM trong giai đoạn 2016-2020;

+ Quyết định đã tăng phần hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, tỉnh cho các xã có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn (*tỷ lệ hỗ trợ ngân sách Trung ương/ngân sách tỉnh 90%*), sẽ giảm bớt đối ứng của các địa phương, giảm nợ xây dựng cơ bản và hạn chế sức đóng góp của người dân theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 2003/TTg-KTN ngày 05/11/2015 về việc huy động vốn đóng góp của dân để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới;

+ Quyết định đã quy định mức hỗ trợ tối đa của ngân sách Trung ương, tỉnh và tỷ lệ đối ứng tối thiểu đối với ngân sách cấp huyện; khi có tỷ lệ này, các huyện sẽ cân nhắc được nguồn lực để đề xuất danh mục công trình phù hợp với khả năng cân đối ngân sách, hạn chế được việc đề xuất quá nhiều danh mục công trình như ở giai đoạn 2011-2015, vượt khả năng cân đối của ngân sách các cấp, chưa đúng theo tinh thần của Luật Đầu tư công dẫn đến phát sinh nợ.

b) Quản lý và sử dụng nguồn lực

** Nguồn ngân sách nhà nước:*

Công tác lập các thủ tục đầu tư, công tác thanh, quyết toán, giải ngân nguồn vốn đầu tư được UBND tỉnh chỉ đạo các địa phương thực hiện theo đúng quy định của Trung ương. UBND tỉnh đã ban hành Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh đối với một số công trình xây dựng kết cấu hạ tầng thuộc Chương trình NTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; nhờ quy định suất đầu tư được hỗ trợ mà đã hạn chế các địa phương trong việc xây dựng các công trình quy mô lớn, gây lãng phí, nhất là trong việc đầu tư các nhà văn hóa xã, thôn; góp phần rất lớn vào việc giảm nợ đọng trong xây dựng NTM. Ngoài ra, UBND tỉnh đã ban hành Quy định nội dung, mức chi hỗ trợ các hoạt động phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; phát triển ngành nghề nông thôn và Chương trình Mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018 - 2020, qua đó đã giúp các địa phương xác định được nội dung, định mức hỗ trợ để xây dựng dự án chi tiết và thực hiện.

** Nguồn vốn tín dụng:*

Trong những năm qua, Chính phủ ban hành nhiều chính sách tín dụng dành riêng cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; theo đó, Ngân hàng đã phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội như Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và một số tổ chức chính trị - xã hội khác để đưa vốn đến tận người dân một cách hiệu quả nhất, giúp hàng triệu hộ nông dân khu vực nông thôn được tiếp cận và sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay ngân hàng. Có thể nói, với vai trò trung gian tín

dụng, hệ thống ngân hàng, trong đó nổi bật là Agribank, Ngân hàng Chính sách xã hội đã có những đóng góp nhất định vào sự thành công của Chương trình xây dựng NTM, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh, giải quyết vấn đề việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, cải thiện đời sống của nhân dân ở khu vực nông thôn.

** Nguồn vốn huy động khác:*

Trên cơ sở quy định của Trung ương, UBND tỉnh xây dựng và trình HĐND tỉnh ban hành Quy định tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp cho các nội dung trong Chương trình NTM; theo đó, đối với nguồn huy động khác được UBND xã xây dựng và trình HĐND xã quy định. Tuy nhiên, để bảo đảm đúng quy định của Trung ương về tiêu chí dự án nhóm C quy mô nhỏ là “*Sử dụng một phần ngân sách Nhà nước, phần kinh phí còn lại do nhân dân đóng góp và các nguồn khác, có sự tham gia thực hiện và giám sát của người dân. Phần kinh phí đóng góp của nhân dân có thể bằng tiền hoặc hiện vật, ngày công lao động được quy đổi thành tiền*”; đồng thời, khi thực hiện công tác nghiệm thu, triển khai công tác quyết toán thì các phòng, ban chuyên môn cấp huyện có trách nhiệm hướng dẫn, thẩm tra cho các xã thực hiện quyết toán đối với nguồn vốn huy động khác theo đúng hướng dẫn thanh toán, quyết toán nguồn vốn NSNN hỗ trợ và nguồn huy động khác thực hiện các công trình theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016 – 2020 của UBND tỉnh tại Công văn số 7080/UBND-KTTH.

c) Kết quả thu hồi nợ ứng nguồn NSTW và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện Chương trình NTM

** Kết quả bố trí nguồn vốn hoàn trả nợ tạm ứng NSTW:* Đối với ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020, tỉnh Quảng Nam không có tạm ứng.

** Kết quả xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*

- Nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện Chương trình: Không có.

- Nợ khối lượng xây dựng cơ bản trong thực hiện Chương trình: Nợ khối lượng xây dựng cơ bản đối với các công trình nghiệm thu, quyết toán phát sinh sau ngày 31/12/2014 (tính đến ngày 31/12/2019): 481.067 triệu đồng; trong đó: Ngân sách trung ương, tỉnh: 155.766 triệu đồng, ngân sách huyện: 159.049 triệu đồng, ngân sách xã: 120.449 triệu đồng, nguồn khác: 45.803 triệu đồng.

Nợ khối lượng nêu trên, chủ yếu là do các chủ đầu tư bố trí một phần vốn để khởi công công trình mới, sau đó tiếp tục bố trí để thanh toán khối lượng ở năm kế hoạch tiếp theo vì thế luôn có một khoản nợ khối lượng nhất định và ngân sách nhà nước chỉ bố trí đủ khi các địa phương phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành và làm rõ công nợ. Nợ nguồn khác sẽ tiếp tục huy động trong nhân dân theo như thống nhất trước khi lập dự án đầu tư.

- Giải pháp xử lý nợ xây dựng cơ bản trong thực hiện Chương trình NTM:

+ Nợ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh: Năm 2020, UBND tỉnh đã phân bổ kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2020 tại Quyết định số 4122/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 và vốn ngân sách Trung ương năm 2020 tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 08/01/2020; khi phân bổ vốn UBND cấp huyện sẽ ưu tiên bố trí vốn để thanh toán dứt điểm phần nợ này, rồi mới bố trí đủ cho công trình mới. Đến cuối năm 2020, tỉnh Quảng Nam không có nợ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh.

+ Nợ ngân sách cấp huyện: Các huyện đã dự nguồn trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của huyện, nguồn XDCB tập trung, khi công trình có quyết toán dự án hoàn thành và xác định công nợ thì các huyện sẽ phân bổ trả nợ (*HĐND cấp huyện đã dự nguồn để thanh toán nợ khi có quyết toán*).

+ Nợ ngân sách xã: Hiện nay, nợ cấp xã trong Chương trình NTM đã được UBND tỉnh hỗ trợ thanh toán từ nguồn vốn vượt thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh trong các năm 2018, 2019 và các xã sử dụng nguồn thu trên địa bàn để thanh toán dứt điểm nợ cấp xã; do đó, nợ cấp xã cơ bản được kiểm soát, khi có công trình quyết toán sẽ trả nợ từ nguồn đã phân bổ.

+ Đối với nợ nguồn khác: Tiếp tục huy động ngày công, vật kiến trúc,... của cộng đồng dân cư, người dân để đưa vào giá trị quyết toán công trình theo như thống nhất khi lập dự án đầu tư.

2. Đối với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

a) Huy động, phân bổ nguồn lực:

- *Kết quả huy động nguồn lực:* Từ năm 2016-2020, tổng kinh phí huy động để thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là **6.831.664 triệu đồng**; Trong đó, từ nguồn kinh phí được cấp thẩm quyền giao là 1.737.582 triệu đồng (*gồm: Nguồn cân đối bố trí từ ngân sách trung ương: 1.579.211 triệu đồng, chiếm 90,89% kế hoạch vốn thực hiện Chương trình; Nguồn vốn đối ứng từ Ngân sách địa phương: 158.371 triệu đồng, chiếm 9,11%*); từ nguồn vốn tín dụng tại Ngân hàng Chính sách xã hội giai đoạn 2016-2020 là 4.793.082 triệu đồng; từ nguồn vốn huy động khác khoảng 301.000 triệu đồng (*nguồn vận động Quỹ ngày vì người nghèo, hỗ trợ của các doanh nghiệp, kết nghĩa giữa các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp với các xã nghèo miền núi,...*).

- *Kết quả phân bổ nguồn lực:* Từ nguồn vốn ngân sách của Trung ương và nguồn đối ứng của địa phương, UBND tỉnh đã phân bổ 1.737.582 triệu đồng, gồm: Vốn ĐTPT: 1.311.781 triệu đồng; Vốn sự nghiệp: 425.801 triệu đồng để thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, gồm 05 Dự án thành phần như sau:

(1) Dự án 1 (Chương trình 30a): Đã phân bổ 1.170.336 triệu đồng (Ngân sách Trung ương: 1.029.414 triệu đồng, Ngân sách tỉnh: 140.922 triệu đồng), gồm: Vốn ĐTPT: 912.522 triệu đồng, vốn sự nghiệp 257.814 triệu đồng;

(2) Dự án 2 (Chương trình 135): Đã phân bổ 544.169 triệu đồng, do ngân sách

Trung ương đảm bảo 100%, gồm: Vốn ĐTPT: 399.259 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 144.910 triệu đồng;

(3) Dự án 3: Đã phân bổ 11.196 triệu đồng (Vốn ngân sách Trung ương: 2.784 triệu đồng, Ngân sách tỉnh: 8.412 triệu đồng);

(4) Dự án 4: Đã phân bổ 5.650 triệu đồng (Vốn ngân sách Trung ương: 1.358 triệu đồng, Ngân sách tỉnh: 4.292 triệu đồng);

(5) Dự án 5: Đã phân bổ 6.230 triệu đồng (Vốn ngân sách Trung ương: 1.485 triệu đồng, Ngân sách tỉnh: 4.745 triệu đồng).

- Các giải pháp lồng ghép: Giai đoạn 2016-2020, việc ban hành giải pháp lồng ghép nguồn lực để thực hiện Chương trình được các cấp, các ngành của tỉnh quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện¹⁰, trong đó một số nội dung, nhiệm vụ của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn các huyện nghèo đã lồng ghép thực hiện với nội dung, nhiệm vụ của Dự án giảm nghèo Tây Nguyên tại 03 huyện: Phước Sơn, Nam Giang và Nam Trà My); lồng ghép giữa vốn Chương trình 30a, Chương trình 135 với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trong hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới của xã. Nội dung đầu tư, đối tượng hỗ trợ của các dự án sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình được lồng ghép chặt chẽ với nội dung, đối tượng, chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững của tỉnh tại Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND... Tuy nhiên, do khó khăn vướng mắc về cơ chế phối hợp triển khai thực hiện, cơ chế thanh quyết toán từng nguồn vốn lồng ghép nên số lượng dự án, chính sách có lồng ghép thực hiện chưa nhiều.

- Các giải pháp huy động nguồn lực khác đã áp dụng tại địa phương: Đối với các Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng, từ năm 2018 UBND tỉnh thống nhất chủ trương giao các địa phương huy động, đối ứng tối thiểu 15% tổng nhu cầu vốn để thực hiện các công trình khởi công mới. Đối với các Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo, khi lập kế hoạch xây dựng dự án, các địa phương vận động và khuyến khích người dân tham gia kinh phí đối ứng thêm của gia đình để nâng cao hiệu quả đầu tư, phát huy tinh thần trách nhiệm của gia đình, tránh tâm lý ỷ lại.

b) Quản lý và sử dụng nguồn lực:

Đối với các dự án đầu tư, các địa phương triển khai thực hiện đúng quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn liên quan như lấy ý kiến thẩm định các dự án đầu tư của các Bộ: Tài chính, Lao động -

¹⁰ Ngày 04/12/2017, UBND tỉnh ban hành công văn số 6777/UBND-KTTH về việc hướng dẫn lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020

TBXH, Kế hoạch - Đầu tư trước khi quyết định phân bổ vốn chi tiết; ban hành các Quy định như Quy định danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 03/5/2017; Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 09/5/2019), Quy định một số nội dung mức chi thực hiện Chương trình (Quyết định số 4232/QĐ-UBND, Nghị quyết 14/2018/NQ-HĐND), Quy định mức chi hỗ trợ người làm công tác giảm nghèo cấp xã trên địa bàn tỉnh (Nghị quyết 18/2018/NQ-HĐND).

Đối với nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các dự án thuộc Chương trình, UBND tỉnh và các Sở, ngành của tỉnh đã chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện theo đúng các Thông tư hướng dẫn của các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Ủy ban dân tộc và các văn bản hiện hành có liên quan.

Về thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn lồng ghép, thanh quyết toán nguồn vốn thực hiện Chương trình, cơ chế đặc thù, UBND tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020 (Công văn số 6777/UBND-KTTH ngày 04/12/2017); đồng thời hướng dẫn thanh toán, quyết toán nguồn vốn Ngân sách nhà nước hỗ trợ và nguồn huy động khác thực hiện các công trình theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 (Công văn số 7080/UBND-KTTH ngày 15/12/2017).

B. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Kết quả thực hiện các mục tiêu xây dựng NTM

a) Kết quả chung tính đến tháng 12/2019, dự kiến khả năng hoàn thành đến năm 2020

- Số đơn vị cấp thôn được công nhận đạt chuẩn thôn NTM: Chưa có, phấn đấu năm 2020, có ít nhất 20 thôn đạt chuẩn “Thôn NTM”.

- Số xã được công nhận đạt chuẩn NTM: Đã có 98 xã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt 48,04% tổng số xã và ước thực hiện đến cuối năm 2020, có thêm 21 xã đạt chuẩn NTM, nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM đến cuối năm 2020 là 119 xã, đạt 58 % tổng số xã.

- Thị xã Điện Bàn và huyện Phú Ninh đạt chuẩn NTM năm 2015; thành phố Tam Kỳ đã hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục trình Trung ương thẩm định, xét công nhận thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM năm 2019. Năm 2020, phấn đấu có

thêm huyện Duy Xuyên đạt chuẩn huyện NTM và thành phố Hội An hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM.

- Bình quân chung số tiêu chí NTM đạt chuẩn của toàn tỉnh (204 xã) là 15,26 tiêu chí/xã (*tăng 3,76 tiêu chí/xã so với năm 2015*); năm 2020, phần đầu đạt 16-16,5 tiêu chí/xã:

+ Nhóm 1 (đạt 19 tiêu chí): Đã có 99 xã đạt 19 tiêu chí, trong đó có 98 xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM đến cuối năm 2019, đạt 48,04% tổng số xã (*01 xã đang hoàn thiện hồ sơ lấy ý kiến hài lòng của nhân dân về kết quả xây dựng NTM để công nhận trong đầu năm 2020*).

+ Nhóm 2 (từ 15 - 18 tiêu chí): 21 xã (*chiếm 10,29%*).

+ Nhóm 3 (từ 10 - 14 tiêu chí): 51 xã (*chiếm 25%*).

+ Nhóm 4 (từ 05 - 09 tiêu chí): 33 xã (*chiếm 16,18%*).

+ Nhóm 5 (dưới 05 tiêu chí): Không có.

- Xã đạt dưới 8 tiêu chí: Tính đến cuối năm 2019, toàn tỉnh còn 05 xã⁽¹¹⁾ đạt dưới 8 tiêu chí (*giảm 56 xã so với năm 2015*) và năm 2020 phần đầu không còn xã đạt chuẩn dưới 8 tiêu chí.

b) Kết quả thực hiện một số tiêu chí nâng cao của Chương trình NTM

- Xã NTM nâng cao, xã NTM kiểu mẫu: Hiện nay, có 01 xã (Đại Hiệp, huyện Đại Lộc) đã được UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2019 và 01 xã (Điện Quang, thị xã Điện Bàn) đang hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục liên quan để trình xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2019. Phần đầu đến cuối năm 2020, có thêm 24 xã được công nhận đạt chuẩn “Xã NTM nâng cao”, nâng tổng số xã được công nhận đạt chuẩn nâng cao lên 26 xã; trong đó, có ít nhất 09 xã được công nhận đạt chuẩn “Xã NTM kiểu mẫu”.

- Khu dân cư NTM kiểu mẫu: Đến cuối năm 2019, trên địa bàn tỉnh đã có **102 thôn** được UBND cấp huyện công nhận đạt chuẩn khu dân cư NTM kiểu mẫu (*năm 2017: 20 thôn, năm 2018: 37 thôn và năm 2019: 45 thôn*). Phần đầu cuối năm 2020 có ít nhất có 133 thôn đạt chuẩn khu dân cư NTM kiểu mẫu.

- Chương trình Mỗi xã một sản phẩm: Đã tổ chức thi phân hạng sản phẩm OCOP, đến nay đã có **106 sản phẩm** được công nhận (*gồm 18 sản phẩm 4 sao và 88 sản phẩm 3 sao*). Phần đầu đến cuối năm 2020 có ít nhất 205 sản phẩm đạt 3 sao trở lên; trong đó có từ 3-5 sản phẩm đạt 5 sao.

2. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới

2.1. Quy hoạch

⁽¹¹⁾ Các xã Ch'ôm, Dang – huyện Tây Giang và các xã La ÊÊ, Chợ Chun, Đắc Pring – huyện Nam Giang.

Đã có 204/204 xã hoàn thành công tác lập, phê duyệt Đồ án quy hoạch xã NTM, phê duyệt Đề án xây dựng xã NTM và phê duyệt Đề án Phát triển sản xuất (*đạt tỷ lệ 100%*); đến nay, có 120/204 xã đã được UBND cấp huyện phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch NTM để đáp ứng yêu cầu thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn; các xã còn lại đang triển khai nhưng tiến độ thực hiện còn chậm, do vướng khớp nối quy hoạch chung, quy hoạch đô thị, quy hoạch vùng Đông, quy hoạch Khu kinh tế mở Chu Lai,...

2.2. Nhóm tiêu chí hạ tầng kinh tế - xã hội

- Tiêu chí số 2 về Giao thông: Đã bê tông hóa hơn 983km đường giao thông nông thôn, 250km giao thông nội đồng, với tổng kinh phí thực hiện là 779 tỷ đồng, trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ 416 tỷ đồng, phần còn lại do địa phương và nhân dân đóng góp; bên cạnh việc nhân dân đóng góp bằng tiền, bằng ngày công, rất nhiều hộ dân đã hiến đất, cây cối, tường rào cổng ngõ để xây dựng đường giao thông nông thôn. Đến nay, có 151 xã đạt tiêu chí giao thông, chiếm 74,02% (*tăng 73 xã so với năm 2015*).

- Tiêu chí số 3 về Thủy lợi: Đã xây dựng 330 công trình thủy lợi nhỏ với tổng kinh phí 422 tỷ đồng; xây dựng 89 công trình thủy lợi hóa đất màu, với tổng kinh phí 108,2 tỷ đồng; thực hiện kiên cố, tu sửa gần 1.200km kênh mương loại III; hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch hoạt động phòng, chống thiên tai nhằm triển khai chủ động và có hiệu quả khi có thiên tai xảy ra, giảm nhẹ các rủi ro thiên tai và đáp ứng nhu cầu dân sinh. Đến nay, có 171 xã đạt tiêu chí thủy lợi, chiếm 88,32% (*tăng 72 xã so với năm 2015*).

- Tiêu chí số 4 về Điện: Đầu tư xây dựng hơn 314,43km đường dây trung áp; 342,35km đường dây hạ áp; 582 trạm biến áp với tổng kinh phí trên 806,41 tỷ đồng. Nhờ đó, 204/204 xã có điện, đạt tỷ lệ 100%, có 186 xã đạt tiêu chí điện, chiếm 91,18% (*tăng 13 xã so với năm 2015*).

- Tiêu chí số 5 về Trường học: Toàn tỉnh có 519/800 trường đạt chuẩn Quốc gia, đạt tỷ lệ 64,9% (*dẫn đầu khu vực miền Trung - Tây Nguyên*); trong đó: Mầm non 157 trường, tỷ lệ 56,3% (*trong đó, có 156/229 trường MN công lập đạt chuẩn, tỷ lệ 68%*); tiểu học 198 trường, tỷ lệ 79,84%; THCS 151 trường, tỷ lệ 69,5%; THPT 18 trường tỷ lệ 31,58%. Đến nay, có 142 xã đạt tiêu chí trường học, chiếm 69,61% (*tăng 55 xã so với năm 2015*).

- Tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa: Đã đầu tư, xây dựng mới, nâng cấp 103 nhà văn hóa xã, 97 khu thể thao xã, 480 nhà văn hóa thôn, 237 khu thể thao thôn và hỗ trợ để các xã đầu tư các điểm vui chơi, giải trí, thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định; hiện có 141/204 xã có nhà văn hóa, 182/204 xã có sân bóng

đá; có 1.060/1.060 thôn⁽¹²⁾ thuộc 204 xã có nhà văn hóa thôn (*trước đây khi chưa sáp nhập thôn có 1.347/1.383 thôn có nhà văn hóa thôn*); đã có 188/204 xã thành lập Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, Ban Chủ nhiệm và ban hành quy chế, xây dựng kế hoạch hoạt động. Đến nay, có 123 xã đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa, chiếm 60,29% (*tăng 66 xã so với năm 2015*).

- Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn⁽¹³⁾: Đã có 78 chợ được đầu tư xây mới, cải tạo nâng cấp với tổng nguồn vốn đầu tư khoảng 230 tỷ đồng. Ngoài hệ thống chợ nông thôn được đầu tư xây dựng theo quy hoạch, trên địa bàn các xã còn có mạng lưới cửa hàng, đại lý của các doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình kinh doanh đã đáp ứng được nhu cầu thương mại, giao dịch, trao đổi hàng hóa tại khu vực nông thôn. Đến nay, có 179 xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chiếm 87,75% (*tăng 27 xã so với năm 2015*).

- Tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông⁽¹⁴⁾: Đã bố trí kinh phí đầu tư xây mới và nâng cấp Đài truyền thanh cơ sở cho 21 xã thuộc khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo, các xã đăng ký phấn đấu đạt chuẩn NTM trên địa bàn tỉnh, với tổng kinh phí trên 06 tỷ đồng. Thực hiện Đề án phát triển hệ thống điểm Bưu điện văn hóa xã, đã đầu tư mới 148 bộ máy tính và bàn ghế máy tính; 74 bộ bàn ghế đọc sách, tủ sách, trang bị 19.706 đầu sách, 178.546 đầu báo, với tổng kinh phí trên 3,7 tỷ đồng; đồng thời, thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn nâng cao kỹ thuật nghiệp vụ chuyên môn cho nhân viên các điểm bưu điện văn hóa xã và thực hiện công tác kiểm tra hoạt động các điểm Bưu điện văn hóa xã trên địa bàn tỉnh. Đến nay, có 182 xã đạt tiêu chí thông tin và truyền thông, chiếm 89,22% (*tăng 22 xã so với năm 2015*).

- Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư: Thực hiện hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ cho 27.831 nhà; hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ cho 1.720 nhà; hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo vùng bão lũ theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ cho 1.846 nhà. Đến nay, có 168 xã đạt tiêu chí nhà ở dân cư, chiếm 82,35% (*tăng 46 xã so với năm 2015*).

2.3. Nhóm tiêu chí Kinh tế và tổ chức sản xuất

- Tiêu chí số 10 về Thu nhập: Đã tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện công tác “dồn điền, đổi thửa” trên đất nông nghiệp, đạt 18.500ha theo Quyết định số 23/2011/QĐ-UBND ngày 05/8/2011 của UBND tỉnh Quy định cơ chế khuyến khích thực hiện chủ trương "dồn điền, đổi thửa" đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng

⁽¹²⁾ Sau sáp nhập, sắp xếp thôn theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh giảm từ 1.383 thôn xuống còn 1.060 thôn (giảm 323 thôn).

⁽¹³⁾ Giai đoạn 2011-2015 là tiêu chí chợ nông thôn

⁽¹⁴⁾ Giai đoạn 2011-2015 là tiêu chí bưu điện

Nam, giai đoạn 2011 - 2015; đồng thời, với việc dồn điền đổi thửa, xây dựng cơ sở hạ tầng đồng ruộng luôn được chú trọng (*giao thông, thủy lợi nội đồng,...*) để đẩy mạnh cơ giới hóa nông nghiệp, đưa tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất và thu hoạch lúa đạt trên 90%, tỷ lệ tưới tiêu chủ động đạt trên 70%. Toàn tỉnh có hơn 140 cánh đồng lớn, với hơn 6.000 ha/năm⁽¹⁵⁾, thực hiện liên kết 4 nhà, từng bước hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, gắn sản xuất với thị trường, nâng cao năng suất, hiệu quả, cho thu nhập cao hơn sản xuất bình thường⁽¹⁶⁾; các địa phương đã thực hiện liên kết sản xuất với hơn 46 doanh nghiệp, với trên 6.000ha sản xuất các loại cây trồng và liên kết, liên doanh với trên 60 cơ sở trong lĩnh vực chăn nuôi. Ngoài ra, đã có một số mô hình tích tụ ruộng đất mang lại hiệu quả, tuy nhiên diện tích tích tụ còn ít (*162,2ha*⁽¹⁷⁾), quy mô tích tụ nhỏ; thông qua việc tích tụ ruộng đất, giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích tăng lên rõ rệt (*tăng hơn 50% so với trước đây*), đặc biệt, đã đa dạng hóa mùa vụ, sản phẩm cây trồng, khai thác tốt nguồn lực đất đai, lao động tại chỗ, tạo việc làm ổn định, nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn.

Biên cạnh đó, Chương trình Khoa học và Công nghệ (KH-CN) đã tham gia giải quyết những vấn đề cấp bách trong sản xuất và đời sống, phù hợp với nội dung Chương trình NTM, góp phần hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sản phẩm, tăng năng suất và chất lượng một số sản phẩm; trong đó, các đề tài, dự án KH-CN cấp tỉnh, huyện đã giải quyết nhiều vấn đề có tính ứng dụng cao trong thực tế sản xuất ở địa phương⁽¹⁸⁾. Chương trình OCOP đã được UBND tỉnh phê duyệt Đề án (giai đoạn 2018-2020) và ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện hằng năm và đã có những bước khởi đầu tích cực, đã có **106 sản phẩm OCOP** được công nhận.

Nhờ các giải pháp nêu trên, đến cuối năm 2019, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 36,6 triệu đồng/người/năm (*tăng 15,492 triệu đồng/người so với năm 2015*). Đến nay, có 121 xã đạt tiêu chí thu nhập, chiếm 59,31% (*tăng 38 xã so với năm 2015*).

- Tiêu chí số 11 về Hộ nghèo: Công tác giảm nghèo đã đạt được những kết quả quan trọng. Nhiều chương trình, đề án, chính sách, cơ chế hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước tiếp tục quan tâm đầu tư, nên đã giải quyết cơ bản những vấn đề bức xúc

⁽¹⁵⁾Diện tích liên kết sản xuất lúa giống trên địa bàn tỉnh từ 3.000 - 4.000 ha/năm (trong đó có 300 - 350 ha lúa lai); liên kết sản xuất hạt giống đậu xanh khoảng 300 ha/năm, giống ngô khoảng 30 ha/năm...

⁽¹⁶⁾ Cụ thể: Sản xuất giống lúa thuần được thu mua cao hơn 1,2 - 1,35 lần so với lúa trên thị trường, lúa lai cao hơn 2-3 lần, cây đậu xanh tăng 1,2 lần; cá biệt mô hình liên kết sản xuất cây ớt tại Hội An, Điện Bàn, Duy Xuyên cho hiệu quả rất cao, thu nhập của nông dân từ 200-300 triệu đồng/ha.

⁽¹⁷⁾ HTX Bình Đào 65ha; HTX Bình Nam 93,7ha; HTX NN Công nghệ cao Trường Thành, xã Tam Thành, huyện Phú Ninh 1,5ha; HTX NN Kỳ Anh, xã Tam Phú, TP Tam Kỳ 02ha.

⁽¹⁸⁾ Như các đề tài: Khảo nghiệm tính thích nghi của cây bưởi da xanh tại huyện Bắc Trà My; xây dựng mô hình nuôi cá chình trong bể xi măng tại xã Quế Phú; xây dựng mô hình trồng và phát triển nấm lim xanh tại huyện Đông Giang; một số mô hình nhân giống và phục vụ bảo tồn, phục tráng và phát triển giống nếp bầu, giống mè đen và mè vàng tại địa phương; xây dựng mô hình nuôi cá chình bông thương phẩm trong ao đất ở huyện Nông Sơn; xây dựng mô hình trồng thử nghiệm Gừng cao sản trong bao trên cơ chất bã, thải từ mùn của sau khi trồng nấm ở huyện Hiệp Đức; xây dựng mô hình trồng, thâm canh, thu hoạch và bảo quản cây Đắng sấm bản địa tại xã Ch'ôm, huyện Tây Giang; xây dựng mô hình trồng dưa lưới trong nhà lưới theo hướng nông nghiệp công nghệ cao ở huyện Phú Ninh;

của hộ nghèo và cận nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo từ 12,89% năm 2015, giảm xuống còn 6,06% năm 2019. Đến nay, có 137 xã đạt tiêu chí hộ nghèo, chiếm 67,16% (tăng 50 xã so với năm 2015).

- Tiêu chí số 12 về Lao động có việc làm⁽¹⁹⁾: Sau hơn 04 năm, đã tuyển mới 142.285 lao động học nghề, bồi dưỡng, tập huấn nghề nghiệp. Trong đó, số lao động được hỗ trợ học nghề theo Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 13.200 người (phi nông nghiệp: 5.359 người và nông nghiệp: 7.841 người); số lao động được đào tạo theo Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 14/10/2016 của UBND tỉnh là 4.575 người. Đến nay, đã có 192 xã đạt tiêu chí lao động có việc làm, chiếm 94,12% (tăng 34 xã so với năm 2015).

- Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất⁽²⁰⁾: Toàn tỉnh hiện có 355 HTX đang hoạt động/383 HTX⁽²¹⁾ (tăng 204 HTX so với năm 2015), đã thu hút hơn 228.627 thành viên, giải quyết việc làm thường xuyên cho hơn 5.797 lao động, với mức thu nhập bình quân khoảng 48 triệu đồng/thành viên/năm. Nhiều HTX đã chú trọng đầu tư ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, cơ giới hóa nông nghiệp, mở thêm các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ thiết thực cho lợi ích kinh tế thành viên và lợi ích cộng đồng, tích cực tham gia sản xuất liên kết chuỗi giá trị gắn với sản phẩm chủ lực của địa phương, Chương trình Mỗi xã một sản phẩm,... góp phần trong xóa đói, giảm nghèo, xây dựng NTM. Đến nay, có 138 xã đạt tiêu chí tổ chức sản xuất, chiếm 67,65% (tăng 21 xã so với năm 2015).

2.4. Nhóm tiêu chí về văn hóa - xã hội - môi trường

- Tiêu chí số 14 về Giáo dục và Đào tạo⁽²²⁾: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo của tỉnh được quan tâm đầu tư, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên từng bước được tăng cường cả về số lượng và chất lượng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học, đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện được duy trì, giữ vững. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tiếp tục được duy trì tốt, đào tạo nghề cho lao động nông thôn luôn được chú trọng. Đến nay, có 186 xã đạt tiêu chí giáo dục và đào tạo, chiếm 91,18% (tăng 45 xã so với năm 2015).

- Tiêu chí số 15 về Y tế: Có 171/204 xã triển khai thực hiện Chương trình NTM có Trạm y tế xã đạt chuẩn, với đội ngũ y tế phủ khắp các thôn. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế hàng năm tăng lên, đến nay tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 92,5%. Quan tâm đầu tư, xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa đối với các trạm y tế đã xuống cấp và hỗ trợ mua sắm trang thiết bị cho các Trạm y tế xã, qua đó chất lượng khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được cải thiện và tăng cường các giải pháp phòng, chống dịch. Công tác phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em luôn

⁽¹⁹⁾ Giai đoạn 2011-2015 là tiêu chí tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên.

⁽²⁰⁾ Giai đoạn 2011-2015 là tiêu chí hình thức tổ chức sản xuất

⁽²¹⁾ Gồm: 281 HTX nông nghiệp, 71 HTX phi nông nghiệp (16 HTX Công nghiệp - TTCN, 13 HTX vận tải, 16 HTX Thương mại dịch vụ và 26 HTX thuộc các lĩnh vực khác) và 03 quỹ tín dụng nhân dân.

⁽²²⁾ Giai đoạn 2011-2015 là tiêu chí giáo dục

được quan tâm, đến nay tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi còn 23,5%, trong đó nhóm huyện đồng bằng chiếm từ 5,6%-16,5%, nhóm huyện miền núi chiếm từ 19%-28,5%. Đến nay, có 179 xã đạt tiêu chí y tế, chiếm 87,75% (*tăng 60 xã so với năm 2015*).

- Tiêu chí số 16 về Văn hóa: Hệ thống thiết chế văn hóa ở cơ sở từng bước được xây dựng, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao ở cơ sở. Nhiều câu lạc bộ, như: Dân ca, bài chòi, thể dục dưỡng sinh,... và các mô hình tiêu biểu trong hoạt động văn hóa như: Không rải vàng mã khi đưa tang, mỗi gia đình một cuốn sách,... được hình thành, đã góp phần làm phong phú thêm đời sống văn hóa, tinh thần của người dân khu vực nông thôn. Đến nay, có 162 xã đạt tiêu chí văn hóa, chiếm 79,41% (*tăng 62 xã so với năm 2015*).

- Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm⁽²³⁾: Công tác bảo vệ môi trường nông thôn được chú trọng. Chương trình nước sạch và VSMT nông thôn được triển khai hiệu quả, có trên 81,9% số xã có công trình nước sinh hoạt tập trung, tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh toàn tỉnh đạt trên 93,5%, tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt chuẩn Quốc gia đạt trên 55%. Công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật, vận hành hệ thống xử lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh tiếp tục được chú trọng. Triển khai có hiệu quả Đề án quản lý chất thải rắn tại các vùng nông thôn tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, nên việc thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt ở nông thôn đã được chính quyền các xã quan tâm thực hiện đạt trên 85%. Nghĩa trang nhân dân tại các xã được xây dựng, chỉnh trang đảm bảo theo quy hoạch. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được tỉnh quan tâm chỉ đạo thực hiện. Đến nay, có 132 xã đạt tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm, chiếm 64,71% (*tăng 54 xã so với năm 2015*).

2.5. Nhóm tiêu chí Hệ thống chính trị

- Tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật⁽²⁴⁾: Việc tuyên dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức (CBCC) cấp xã ngày càng đi vào nề nếp và theo đúng quy định. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 5.121 CBCC cấp xã, 4.321 người hoạt động không chuyên trách cấp xã, 3.720 người hoạt động không chuyên trách cấp thôn. Về cơ bản, đội ngũ CBCC đã được đào tạo, bồi dưỡng cả về văn hoá, chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị và quản lý nhà nước để phục vụ công việc được giao. Kết quả đánh giá, công nhận, xây dựng xã tiếp cận pháp luật luôn được chú trọng. Đến nay, có 171 xã đạt chuẩn tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, chiếm 83,82% (*tăng 33 xã so với năm 2015*).

- Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh⁽²⁵⁾: Trong thời gian qua, làm tốt công tác tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp thực hiện chức năng quản lý nhà

⁽²³⁾ Giai đoạn 2011-2015 là tiêu chí môi trường

⁽²⁴⁾ Giai đoạn 2011-2015 là tiêu chí hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh

⁽²⁵⁾ Giai đoạn 2011-2015 là tiêu chí an ninh, trật tự xã hội

nước về quốc phòng, triển khai hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ công tác quân sự, quốc phòng được giao. Phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” gắn với xây dựng NTM được tăng cường; xây dựng, phát huy hiệu quả nhiều mô hình, câu lạc bộ và trở thành điểm sáng trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở⁽²⁶⁾. Trong hơn 04 năm qua, lực lượng Công an toàn tỉnh đã tổ chức 5.573 đợt phát động, với 845.878 lượt người tham dự; qua phát động, nhân dân đã cung cấp hàng nghìn nguồn tin, giúp lực lượng Công an điều tra, khám phá trên 1.984 vụ phạm pháp hình sự, triệt xóa nhiều ổ, nhóm tội phạm và tệ nạn xã hội, góp phần vào công tác đảm bảo ANTT tại địa bàn cơ sở. Đến nay, có 190 xã đạt tiêu chí quốc phòng và an ninh, chiếm 93,14% (giảm 02 xã⁽²⁷⁾ so với năm 2015).

3. Đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ

a) Về kết quả thực hiện

Huyện Phú Ninh và thị xã Điện Bàn được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn NTM năm 2015 (đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí cũ); thành phố Tam Kỳ đã hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục trình Trung ương thẩm định, xét công nhận thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM năm 2019 tại Công văn số 6642/UBND-KTN ngày 06/11/2019 của UBND tỉnh (đang chờ Trung ương thẩm định, công nhận).

Năm 2020, tỉnh Quảng Nam phấn đấu có thêm huyện Duy Xuyên đạt chuẩn huyện NTM, huyện Phú Ninh duy trì, nâng chuẩn theo Bộ tiêu chí mới tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ và thành phố Hội An hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, kết quả cụ thể:

- Đối với huyện Duy Xuyên:

+ Đối với tiêu chí cấp xã: Đến nay, có 09/11 xã đạt chuẩn NTM; 02 xã (*Duy Thu, Duy Tân*) phấn đấu đạt chuẩn NTM vào năm 2020; sẽ có 100% số xã đạt chuẩn NTM (*trừ 02 xã: Duy Nghĩa và Duy Hải có lộ trình lên đô thị vào năm 2020 nên không quy hoạch xây dựng NTM*).

+ Đối với tiêu chí cấp huyện: UBND tỉnh đã hỗ trợ ngân sách tỉnh 90 tỷ đồng, UBND huyện Duy Xuyên đã phê duyệt kế hoạch và đang tập trung thực hiện để đạt chuẩn huyện NTM vào năm 2020. Đến nay, đã có 5/9 tiêu chí đạt chuẩn; còn 04 tiêu chí chưa đạt chuẩn, gồm: Quy hoạch, Giao thông, Thủy lợi, Y tế - Văn hóa - Giáo dục, phấn đấu đến cuối năm sẽ đạt các tiêu chí trên.

- Đối với huyện Phú Ninh:

+ Đối với tiêu chí cấp xã: 10/10 xã đã đạt chuẩn NTM (*08 xã đạt chuẩn giai đoạn 2011-2015, 02 xã đạt chuẩn năm 2016*).

⁽²⁶⁾ Mô hình “Câu lạc bộ, tổ tự quản về an ninh trật tự”, “Tiếng loa an ninh”, “Camera an ninh”, “Tiếng kèn canh phòng”, “Ánh sáng đường thôn”, “Tổ công nhận tự quản”, “Tổ phụ nữ phòng chống bạo lực gia đình”, ...

⁽²⁷⁾ Năm 2015, có 192 xã đạt chuẩn, khi đánh giá lại theo Bộ tiêu chí mới, có 186 xã đạt chuẩn, đến nay, có 190 xã.

+ Đối với tiêu chí cấp huyện: UBND tỉnh đã hỗ trợ ngân sách tỉnh 70 tỷ đồng, UBND huyện Phú Ninh đã phê duyệt kế hoạch và đang tập trung triển khai thực hiện để đạt chuẩn huyện NTM theo Bộ tiêu chí mới vào năm 2020. Đến nay, đã có 5/9 tiêu chí đạt chuẩn; còn 04 tiêu chí chưa đạt chuẩn, gồm: Quy hoạch, Giao thông, Y tế - Văn hóa - Giáo dục và Môi trường, phần đầu đến cuối năm sẽ đạt các tiêu chí trên.

- Thành phố Hội An: Đến nay, đã có 3/4 xã đạt chuẩn NTM, còn 01 xã đang phấn đấu đạt chuẩn NTM năm 2020 để lập hồ sơ trình Trung ương thẩm định, công nhận thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM năm 2020.

b) Những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện

- Thủ tướng Chính phủ ban hành Tiêu chí huyện NTM tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 **nhưng không bố trí vốn cho huyện NTM và chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể của các Bộ, ngành** trong thực hiện tiêu chí huyện NTM hoặc hướng dẫn nhưng chưa cụ thể nên nhiều địa phương lúng túng trong quá trình thực hiện, như:

+ Bến xe khách tại trung tâm huyện tối thiểu đạt loại 4; tuy nhiên việc đầu tư bến xe loại 4 tốn rất nhiều kinh phí, do đó cần xem xét điều chỉnh thành loại 6.

+ Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn quốc gia khi đảm bảo các yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ theo hướng dẫn thực hiện của Bộ Y tế; tuy nhiên hiện nay Bộ Y tế chưa có văn bản hướng dẫn nội dung này.

- Việc lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân đối với việc công nhận thành phố, thị xã hoàn thành nhiệm vụ NTM, phải đạt ít nhất 60% số hộ gia đình của xã, phường thuộc thành phố, thị xã,... nên gây khó khăn, phức tạp cho địa phương trong triển khai thực hiện lấy ý kiến của người dân ở phường.

4. Kết quả thực hiện các chương trình, đề án đặc thù trong xây dựng nông thôn mới

Để góp phần thực hiện Chương trình NTM, ngoài ngân sách trung ương, UBND tỉnh đã hỗ trợ từ ngân sách tỉnh để thực hiện các nội dung chương trình, dự án đặc thù, cụ thể:

+ Về cơ sở hạ tầng: Đã ban hành Đề án giao thông nông thôn giai đoạn 2016-2020 và Đề án kiên cố hóa đường ĐH giai đoạn 2015-2020, với mức hỗ trợ bình quân khoảng 200 tỷ đồng/năm việc triển khai thực hiện 02 Đề án này góp phần rất lớn vào thực hiện tiêu chí số 2 về giao thông; đối với tiêu chí thủy lợi, đã ban hành cơ chế đầu tư kiên cố hoá kênh mương, thủy lợi đất màu và thủy lợi nhỏ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020, với mức hỗ trợ bình quân giai đoạn 2016-2020 khoảng 70 tỷ đồng/năm, đã góp phần rất lớn vào thực hiện tiêu chí số 3 về thủy lợi và một số cơ chế khác như: Đề án xây dựng và phát triển Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2015 - 2025, định hướng

đến năm 2030, góp phần thực hiện tiêu chí số 6; chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng chợ, siêu thị và trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014-2020 góp phần thực hiện tiêu chí số 7; Đề án “Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống Đài truyền thanh cơ sở và Đề án Phát triển hệ thống điểm Bru điện văn hóa xã đảm bảo cung cấp thông tin cộng đồng phục vụ xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 góp phần thực hiện tiêu chí số 8; cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung giai đoạn 2016-2020 góp phần thực hiện chỉ tiêu tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh theo quy định (*chỉ tiêu 17.1 của tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm*)...

+ Về môi trường: Đã ban hành Đề án quản lý chất thải rắn tại các vùng nông thôn tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, nên việc thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt ở nông thôn đã được chính quyền các xã quan tâm thực hiện đạt trên 85%. Hiện nay, UBND tỉnh đang hoàn chỉnh Cơ chế hỗ trợ đầu tư xây dựng khu xử lý rác thải tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030, trình HĐND tỉnh trong tháng 3/2020.

+ Về phát triển sản xuất: Đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách để hỗ trợ phát triển sản xuất như: Cơ chế Bảo tồn và phát triển Quế Trà My; cơ chế hỗ trợ khuyến khích bảo tồn và phát triển dược liệu; cơ chế khuyến khích, bảo tồn, phát triển sâm Ngọc Linh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018 - 2025; chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; cơ chế khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020; Đề án chương trình “Mỗi xã một sản phẩm tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018-2020 và định hướng đến năm 2030; chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; quy định nội dung, mức chi hỗ trợ các hoạt động phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm; phát triển ngành nghề nông thôn và Chương trình Mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2018 - 2020; chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển HTX trên địa bàn tỉnh, **cơ chế này đã tạo được cú hích trong phát triển các loại hình kinh tế hợp tác, HTX...** Nhờ các cơ chế này đã góp phần rất lớn vào việc đạt các nhóm tiêu chí kinh tế và tổ chức sản xuất.

+ Cơ chế đặc thù phát triển miền núi: Đã ban hành Cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội miền núi (*Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 17/8/2016 của Tỉnh ủy, Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 và Nghị quyết 31/2018/NQ-HĐND ngày 28/9/2018 của HĐND tỉnh*), tập trung những nội dung hỗ trợ như: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư, san lấp nền nhà, di chuyển nhà, nước sinh hoạt, điện sinh hoạt, đường giao thông... đã góp phần rất lớn thực hiện các tiêu chí NTM ở miền núi, nhờ có các cơ chế chính sách này góp phần nâng cao bình quân số tiêu chí NTM đạt chuẩn ở miền núi, giảm dần mức chênh lệch khi xây dựng NTM so với

đồng bằng; hiện nay, UBND tỉnh đang xây dựng cơ chế đặc thù để hỗ trợ các huyện miền núi cao xây dựng NTM, dự kiến trình HĐND tỉnh trong tháng 6/2020.

+ Chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2021 (*Nghị quyết 13/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 của HĐND tỉnh*), đã lồng ghép, đầu tư giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm, góp phần rất lớn trong thực hiện tiêu chí hộ nghèo trong Chương trình NTM.

+ Hỗ trợ xây dựng Khu dân cư NTM kiểu mẫu: UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch thực hiện và hỗ trợ nguồn lực, với mức *hỗ trợ 500 triệu đồng/khu*. Chủ trương xây dựng Khu dân cư NTM kiểu mẫu nhanh chóng được người dân hưởng ứng, tích cực tham gia và đang dần trở thành phong trào có sức lan tỏa nhanh, trên diện rộng. Qua 4 năm thực hiện xây dựng Khu dân cư NTM kiểu mẫu, với trên 200 thôn đăng ký thực hiện, nguồn kinh phí huy động trên 400 tỷ đồng.

+ Về lồng ghép, huy động nguồn lực: Công tác lồng ghép, huy động nguồn lực luôn được tỉnh chú trọng, ngay khi triển khai Chương trình NTM giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 6777/UBND-KTTH ngày 04/12/2017 về hướng dẫn lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020, nhờ đó nguồn lồng ghép trong Chương trình NTM đến cuối năm 2019 chiếm trên 30% trong tổng cơ cấu nguồn vốn.

II. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

1. Kết quả thực hiện mục tiêu về giảm nghèo

a) *Kết quả thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo*: Nhìn chung, mục tiêu giảm nghèo chung của tỉnh, của các huyện nghèo và xã nghèo giai đoạn 2016-2020 đều đạt vượt mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg²⁸. Cụ thể:

- *Tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh*: Đến cuối năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh giảm còn 6,06% (25.650 hộ nghèo), giảm 6,83% so với năm 2015, bình quân giảm 1,71%/năm, đạt và vượt mục tiêu theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg đề ra (tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm bình quân 1-1,5%/năm), trong đó: Khu vực đồng bằng còn 8.201 hộ nghèo, tỷ lệ 2,42%, giảm 3,73% so với năm 2015, bình quân giảm 0,93%/năm; Khu vực miền núi còn 17.449 hộ nghèo, tỷ lệ 20,85%, giảm 20,00% so với năm 2015, bình quân giảm 5,00%/năm;

- Hộ nghèo trên địa bàn 06 huyện nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg còn 14.289 hộ nghèo, tỷ lệ 32,37%, giảm 22,68% so với năm 2015, bình quân giảm 5,67%/năm; vượt mục tiêu đề ra (giảm bình quân 4%/năm);

²⁸ Mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo cả nước bình quân 1-1,5%/năm (riêng các huyện nghèo, xã nghèo giảm 4%/năm; hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 3-4%/năm) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

- Hộ nghèo của 74 xã nghèo còn 15.225 hộ, tỷ lệ 23,68%, giảm 22,05% so với năm 2015, bình quân giảm 5,51%/năm, trong đó:

+ 66 xã nghèo thuộc Chương trình 135 còn 14.346 hộ, tỷ lệ 33,01%, giảm 28,90% so với năm 2015, bình quân giảm 7,22%/năm; đạt vượt mục tiêu đề ra (bình quân 4%/năm).

+ 08 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển (xã 257) còn 879 hộ, tỷ lệ 4,22%, giảm 8,47% so với năm 2015, bình quân giảm 2,12%/năm; chưa đạt mục tiêu đề ra (giảm bình quân 4%/năm).

- Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số: Đến cuối năm 2019 còn 41,12% (14.096 hộ nghèo/34.276 hộ dân tộc thiểu số), giảm 27,35% so cuối năm 2015, bình quân giảm 6,84%/năm, đạt vượt mục tiêu đề ra của Chương trình (giảm từ 3-4%/năm).

b) Kết quả thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ cận nghèo: Đến cuối năm 2019, toàn tỉnh còn 10.922 hộ cận nghèo, tỷ lệ 2,58%; giảm 3,62%, bình quân giảm 0,91%/năm.

c) Kết quả thực hiện mục tiêu tăng thu nhập các hộ nghèo, hộ cận nghèo; mục tiêu đưa các địa bàn thoát khỏi tình trạng ĐBKK

Tính đến cuối năm 2019, thu nhập bình quân của của hộ nghèo tăng khoảng 1,45 lần và dự kiến cuối năm 2020 đạt khoản 1,57 lần so với đầu kỳ (năm 2015 làm năm gốc), đạt so mục tiêu tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ (1,5 lần).

Đến cuối năm 2019, toàn tỉnh còn 06 huyện nghèo, chưa có huyện thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn; chưa đạt mục tiêu Chương trình²⁹; còn 08 xã nghèo ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo phê duyệt tại Quyết định số 131/QĐ-TTg, giảm 11 xã ĐBKK so với năm 2016 (19 xã); có 03 xã hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020³⁰ còn 63 xã ĐBKK vùng dân tộc và miền núi thuộc Chương trình 135 phê duyệt tại Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017; có 21 thôn được công nhận hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020³¹ còn 19 thôn nghèo ĐBKK vùng dân tộc và miền núi thuộc Chương trình 135 được phê duyệt tại Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/7/2017.

d) Kết quả thực hiện một số mục tiêu, chỉ tiêu khác theo Khung kết quả Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020

- Về giao thông: Đến nay, có 68/68 xã, thị trấn của 06 huyện nghèo có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải, chiếm tỷ lệ 100%; đạt mục tiêu đề ra đến năm 2020 (từ 80% - 90%).

²⁹ Phân đầu đến hết năm 2020 có 50% số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.

³⁰ Công nhận tại Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

³¹ Công nhận tại Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Ủy ban Dân tộc.

- Về y tế: 100% số xã có trạm y tế xã phục vụ khám chữa bệnh ban đầu; 100% trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, đạt mục tiêu đề ra (từ 80% - 90%).

- Về tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh: Đến nay tỷ lệ hộ gia đình trên địa bàn các huyện nghèo được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 80% (đầu năm 2019 là 78,85%), đạt mục tiêu đề ra (75% hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh).

- Về tỷ lệ xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân: Hiện nay, trên địa bàn các huyện nghèo, xã nghèo đều có mạng lưới giáo dục đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân, đạt mục tiêu đề ra (100%).

- Một số chỉ tiêu khác đã đạt được như: 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn, bản được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; 100% cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động; 100% xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân; 90% các hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; bình quân mỗi năm có ít nhất 15% hộ gia đình tham gia dự án thoát nghèo, cận nghèo,... kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể khác theo phụ lục đính kèm.

2. Kết quả thực hiện từng dự án thành phần thuộc Chương trình:

2.1. Dự án 1: Chương trình 30a

a) Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn các huyện nghèo:

- Kết quả phân bổ vốn: Đã phân bổ 901,450 tỷ đồng (Vốn ĐTPT: 858,330 tỷ đồng; Vốn sự nghiệp DTBD: 43,120 tỷ đồng) cho 06 huyện nghèo để thực hiện Chương trình.

- Kết quả thực hiện: Đến nay các địa phương đã bố trí vốn để hỗ trợ đầu tư xây dựng mới, chuyển tiếp và thanh toán khối lượng các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh, trong đó đã hỗ trợ đầu tư xây dựng 171 công trình khởi công mới các loại, gồm: Giao thông: 71 công trình; nước sinh hoạt: 19 công trình; trường học: 28 công trình; thủy lợi: 10 công trình; nhà sinh hoạt: 04 công trình và 38 công trình khác (các công trình quy hoạch, sắp xếp dân cư).

b) Tiểu Dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn các xã thuộc Chương trình 257:

- Kết quả phân bổ vốn: Đã phân bổ 56,444 tỷ đồng/57,733 tỷ đồng (Vốn ĐTPT: 52,979 tỷ đồng; Vốn sự nghiệp DTBD: 3,465 tỷ đồng) để các địa phương triển khai thực hiện. Nguồn vốn còn lại chưa phân bổ là 1,289 tỷ đồng (Vốn ĐTPT: 1,213 tỷ đồng, vốn sự nghiệp DTBD: 76 triệu đồng) do chờ xin ý kiến của Trung ương đối

với trường hợp xã ĐBKK được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới vào tháng 3/2020 (xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên), hiện nay Bộ Lao động –TB-XH đã có ý kiến thống nhất cho phân bổ và tỉnh đang làm thủ tục cấp vốn KH năm 2020 cho xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên.

- Kết quả thực hiện: Các địa phương đã bố trí vốn để hỗ trợ đầu tư xây dựng mới, chuyển tiếp và thanh toán khối lượng các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh, trong đó đã hỗ trợ đầu tư xây dựng 48 công trình khởi công mới các loại, gồm: Giao thông: 31 công trình; trường học: 06 công trình; thủy lợi: 09 công trình và 02 công trình nhà sinh hoạt văn hóa

c) Tiểu Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo:

- Kết quả phân bổ vốn: Đã phân bổ 200,264 tỷ đồng.

- Kết quả thực hiện: Các địa phương đã tập trung hướng dẫn, hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia xây dựng các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo, trong đó ưu tiên tập trung nguồn lực hỗ trợ cho hộ nghèo, cận nghèo đăng ký thoát nghèo bền vững theo Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND theo phương án, kế hoạch thực hiện thoát nghèo của hộ; hạn chế tối đa việc hỗ trợ cho hộ nghèo không có ý chí tự lực tự cường vươn lên thoát nghèo bền vững và hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội, không có khả năng thoát nghèo. Nội dung hỗ trợ chủ yếu về giống cây trồng, vật nuôi, thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất, phân bón, thức ăn chăn nuôi,...; đồng thời đã tổ chức tập huấn, chuyên giao kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi,.. cho hộ tham gia dự án. Ngoài ra, một số địa phương đã thực hiện chính sách hỗ trợ đối với hộ nhận khoán, khoán nuôi bảo vệ rừng; hỗ trợ vắc xin tiêm phòng cho gia súc, gia cầm, ...

d) Tiểu Dự án 4: Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

- Kết quả phân bổ vốn: Từ năm 2016-2020, ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh đã bố trí 10,889 tỷ đồng.

- Kết quả thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các huyện nghèo và các xã nghèo vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đã triển khai thực hiện đào tạo, tập huấn, tuyên truyền chính sách xuất khẩu lao động cho khoảng 600 lượt cán bộ cơ sở và hơn 1.800 lao động trong độ tuổi ở các huyện nghèo, xã bãi ngang ven biển về chính sách xuất khẩu lao động, trong đó Trung tâm Dịch vụ Việc làm thuộc Sở Lao động - TB&XH, tổ chức 16 lớp tập huấn, tư vấn cho 440 cán bộ cấp huyện và xã làm công tác tư vấn lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và tuyên truyền viên cơ sở, hỗ trợ hoạt động tư vấn người lao động đi lao động ở nước ngoài, qua đó góp phần đưa được 3.860 lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Nhìn chung, thông qua tác động từ các hoạt động đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo, hỗ trợ lao động đi làm việc ở nước ngoài, thực trạng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh trên địa bàn các huyện nghèo, xã nghèo thuộc Chương trình được cải thiện, phù hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới của địa phương; diện mạo nông thôn tại các huyện nghèo miền núi vùng dân tộc thiểu số và bãi ngang ven biển ngày càng hoàn thiện, giao thương hàng hóa ngày càng thuận lợi, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn, cải thiện việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản; người dân dần nắm bắt được các tiến bộ khoa học kỹ thuật và áp dụng vào sản xuất; lao động tham gia xuất khẩu lao động ngày càng tăng; đời sống vật chất và tinh thần ngày càng được cải thiện và nâng cao; kết quả giảm nghèo đạt mục tiêu, kế hoạch đề ra và đảm bảo tính bền vững.

2.2. Dự án 2: Chương trình 135

a) Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- Kết quả phân bổ vốn: Đã phân bổ 415,265 tỷ đồng/424,782 tỷ đồng (Vốn ĐTPT: 399,259 tỷ đồng; Vốn sự nghiệp DTBD: 25,523 tỷ đồng). Nguồn vốn còn lại chưa phân bổ là 9,517 tỷ đồng (Vốn ĐTPT: 8,992 tỷ đồng; vốn sự nghiệp DTBD: 525 triệu đồng), nguyên nhân chưa phân bổ là do năm 2020, có một số xã, thôn thuộc đối tượng đầu tư của Chương trình 135 đã hoàn thành mục tiêu Chương trình 135, do đó căn cứ hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc tại điểm 3, Công văn số 101/UBND-VPCT135 ngày 06/02/2020 về việc thực hiện Chương trình 135, tỉnh Quảng Nam chưa phân bổ, chờ văn bản hướng dẫn của Trung ương.

- Kết quả thực hiện: Căn cứ nguồn vốn được phân bổ, từ năm 2016 đến năm 2019 các địa phương đã bố trí vốn để hỗ trợ đầu tư xây dựng mới, chuyển tiếp và thanh toán khối lượng các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh, trong đó hỗ trợ đầu tư xây dựng 312 công trình khởi công mới các loại, gồm: Giao thông: 169 công trình; trường học: 35 công trình; thủy lợi: 48 công trình; nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng: 41 công trình; nước sinh hoạt: 11 công trình; điện: 05 công trình và 03 công trình khác (y tế, chợ...).

b) Tiểu Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

- Kết quả phân bổ vốn: Từ 2016-2020 ngân sách Trung ương đã bố trí 106,602 tỷ đồng.

- Kết quả thực hiện: Các địa phương đã thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng hưởng lợi với một số nội dung hỗ trợ như: giống cây trồng, giống vật nuôi, vật tư nông nghiệp các loại, xây dựng mô hình phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, chăn

nuôi, tổ chức tập huấn chuyên giao tiến bộ khoa học kỹ thuật; các loại máy móc, nông cụ phục vụ sản xuất.

c) Tiểu Dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; thôn bản đặc biệt khó khăn.

- Kết quả phân bổ vốn: Từ 2016-2020 ngân sách trung ương đã phân bổ 12,786 tỷ đồng.

- Kết quả thực hiện: Ban Dân tộc và các địa phương đã tổ chức tập huấn cho 9.414 lượt người, trong đó: người dân 5.687 lượt, cán bộ xã và thôn 3.727 lượt. Nội dung tập huấn gồm: Một số Chương trình, chính sách giảm nghèo bền vững của Trung ương và tỉnh giai đoạn 2016-2020; Hướng dẫn hộ gia đình phát triển kinh tế bền vững; kỹ năng lập kế hoạch thực hiện Chương trình 135 có sự tham gia của cộng đồng; nghiệp vụ lập dự toán xã và hướng dẫn thanh quyết toán nguồn vốn Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020; nghiệp vụ giám sát Dự án cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135; kỹ năng thực hiện gói thầu giao cho cộng đồng thi công theo cơ chế đặc thù; kỹ năng vận hành, duy tu bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng của địa phương; công tác dân tộc và tôn giáo trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Nam; kỹ năng phát triển cộng đồng trong xóa đói giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020. Số lượt người tham gia: 9.414 lượt. Trong đó: người dân 5.687 lượt, cán bộ xã và thôn 3.727 lượt. Qua các hoạt động tập huấn, kết hợp đi thực tế, thảo luận tổ, tham quan học tập kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh đã góp phần thiết thực về nâng dần nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ trực tiếp thực hiện Chương trình và đặc biệt đối với đối tượng cộng đồng có cách nhìn, cách nghĩ mới trong chuyển dịch cơ cấu cây trồng, con vật nuôi; phát huy hiệu quả nguồn vốn đầu tư, góp phần tích cực trong việc xóa đói giảm nghèo.

2.3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

- Kết quả phân bổ vốn: Từ năm 2016-2020, ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh đã phân bổ 11,196 tỷ đồng cho các xã đủ điều kiện phân bổ vốn thực hiện dự án 3 theo Nghị quyết số 08/2017//NQ-HĐND.

- Kết quả thực hiện: Các địa phương đã triển khai xây dựng, thực hiện 37 Dự án (hoạt động) hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và 22 dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 với 1.022 hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo tham gia, trong đó chủ yếu tập trung cho hộ nghèo, cận nghèo đăng ký thoát nghèo bền vững theo Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND theo phương án, kế hoạch thực hiện thoát nghèo của hộ. Nội dung hỗ trợ chủ yếu về giống cây trồng, vật nuôi,...; đồng thời đã tổ chức tập huấn, chuyển giao kỹ thuật về trồng trọt, chăn nuôi,.. cho hộ tham gia dự án. Riêng năm

2016, trong thời gian chờ Thông tư hướng dẫn của các Bộ thực hiện dự án này, UBND tỉnh đã phân bổ kinh phí cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, triển khai thực hiện khảo sát, xây dựng 02 dự án mô hình/52 hộ nghèo tham gia, gồm: Dự án chăn nuôi bò cái sinh sản tại xã Trà Giác huyện Bắc Trà My (20 hộ) và xã Bình Lãnh, huyện Thăng Bình (32 hộ).

2.4. Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

- Kết quả phân bổ vốn: Từ năm 2016-2020, ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh phân bổ 5,650 tỷ đồng cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (1,770 tỷ đồng), Sở Thông tin và Truyền thông (2,054 tỷ đồng) và các địa phương (1,826 tỷ đồng) để thực hiện Hoạt động truyền thông về giảm nghèo và hoạt động giảm nghèo về thông tin.

- Kết quả thực hiện:

+ *Đối với hoạt động Truyền thông về giảm nghèo*: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã bố trí kinh phí để duy trì, phát triển và tăng cường hoạt động Trang thông tin điện tử về giảm nghèo của tỉnh tại địa chỉ <http://giamngheo.sltdtbxh.quangnam.gov.vn/>; thực hiện chi trả nhuận bút, tin bài về giảm nghèo trên Trang tin điện tử về giảm nghèo bền vững; thực hiện nhân bản 1.200 cuốn cẩm nang về Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; phát hành 75.298 Tờ rơi tuyên truyền chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững theo Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; xây dựng nhiều phóng sự truyền hình về công tác giảm nghèo, phối hợp với Báo Lao động Xã hội tuyên truyền về công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

+ *Đối với Hoạt động Giảm nghèo về thông tin*: Sở Thông tin và Truyền thông đã xây dựng phóng sự chương trình truyền hình tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo nhằm khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo và huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững. Hợp đồng phát sóng trên hệ thống truyền thanh, truyền hình ở 04 Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện, xây dựng chuyên mục tuyên truyền giảm nghèo về thông tin trên Portal Quảng Nam tại địa chỉ www.quangnam.gov.vn (năm 2017) nhằm tăng cường nội dung thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị của nhà nước và đáp ứng nhu cầu thông tin thiết yếu của xã hội; nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của người dân, tuyên truyền về tấm gương giảm nghèo, thoát nghèo, kỹ thuật canh tác và nông nghiệp... bên cạnh đó, đã tổ chức nhiều lớp tập huấn đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở của các xã nghèo thuộc Chương trình 135 và 257 phụ trách lĩnh vực thông tin và truyền thông; cán bộ phòng VH TT và cán bộ Đài TT-TH cấp huyện nhằm truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo nhằm khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo và huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững. Xây dựng, củng cố hệ thống thông tin cơ sở;

tăng cường nội dung thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị của nhà nước và đáp ứng nhu cầu thông tin thiết yếu của xã hội; nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của người dân.

+ Ngoài ra, các địa phương đã tổ chức tập huấn nâng cao năng lực, tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân, cán bộ cơ sở về Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững, các chủ trương chính sách giảm nghèo hiện hành của Trung ương và của tỉnh và kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Chương trình, công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo,...

2.5. Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

- Kết quả phân bổ vốn: Từ năm 2016-2020, ngân sách đã bố trí thực hiện Dự án 5 là 6,230 tỷ đồng, gồm: bố trí cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 4,154 tỷ đồng, Sở Thông tin và Truyền thông (30 triệu đồng), Sở Kế hoạch và Đầu tư (50 triệu đồng), Sở Tài chính (30 triệu đồng), Sở Nông nghiệp và PTNT (100 triệu đồng) và phân bổ cho các địa phương là 1,826 tỷ đồng.

- Kết quả thực hiện:

+ *Đối với Hoạt động nâng cao năng lực*: Từ năm 2016-2019, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tổ chức 21 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho 1.700 lượt cán bộ theo dõi công tác giảm nghèo tại các thôn, cấp xã và cấp huyện của các huyện, thị xã, thành phố, cụ thể như sau:

+ *Đối với Hoạt động giám sát, đánh giá*: Từ nguồn kinh phí được phân bổ, định kỳ hàng năm (từ tháng 10 đến tháng 12), Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức kiểm tra, giám sát công tác điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các huyện, thị xã, thành phố; định kỳ 06 tháng và 01 năm và đột xuất, Sở chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tổ chức các đợt kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Chương trình tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Trung tâm Công nghệ - Thông tin, Sở Thông tin và truyền thông xây dựng, duy trì và nâng cấp phần mềm quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo trực tuyến để theo dõi, quản lý, phân tích dữ liệu và thực hiện chính sách giảm nghèo chung của quốc gia và của tỉnh (địa chỉ: <http://qlhongheo.sldtbxh.quangnam.gov.vn>; tên người dùng: quangnamtk; mật khẩu: 1234567) theo yêu cầu của HĐND và UBND tỉnh.

Bên cạnh đó, các địa phương đã tổ chức hơn 35 lớp tập huấn cho khoảng 3.000 người là thành viên BCĐ các Chương trình MTQG cấp huyện, Ban Quản lý thực hiện các Chương trình MTQG cấp xã và cán bộ thôn, khối phố về Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, đặc biệt là nội dung Chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững theo Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 19/4/2017 của HĐND tỉnh, Quyết định số 2511/QĐ-

UBND ngày 13/7/2017 của UBND tỉnh và các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách của các Sở, ngành; tổ chức nhiều đợt kiểm tra, giám sát kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và kết quả triển khai thực hiện Chương trình.

3. Kết quả thực hiện từng chính sách giảm nghèo

Từ năm 2016-2019, đã thực hiện mua và cấp 1.059.191 thẻ BHYT cho người nghèo, người DTTS, người dân sinh sống tại xã đảo, vùng có điều kiện KTXH ĐBKK, kinh phí 724,094 tỷ đồng; hỗ trợ mua và cấp 161.059 thẻ BHYT đối với người thuộc hộ cận nghèo, kinh phí 88,566 tỷ đồng; thực hiện cho vay vốn đối với 169.757 lượt đối tượng theo các chương trình, chính sách vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội, doanh số cho vay đạt hơn 5.481 tỷ đồng; phân bổ hơn 400 tỷ đồng để hỗ trợ thực hiện các chính sách hỗ trợ về giáo dục cho học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh; thực hiện hỗ trợ và cho vay để xây dựng nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 48/2014/QĐ-TTg và Quyết định 33/2015/QĐ-TTg;...

4. Thực hiện các chính sách giảm nghèo đặc thù của địa phương

Ngoài cơ chế, chính sách hỗ trợ chung của Trung ương, tỉnh Quảng Nam đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ về đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, khuyến khích thoát nghèo bền vững, dạy nghề, xuất khẩu lao động, cải thiện mức sống cho một số đối tượng yếu thế là hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội, ... nhằm bổ sung một số chính sách mà Trung ương chưa bao phủ.

Thông qua tác động từ các Chương trình, chính sách hỗ trợ của Trung ương và địa phương, người dân trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là hộ nghèo, hộ cận nghèo từng bước được tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, thông tin và truyền thông, đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, góp phần tạo sự bình đẳng và giảm dần khoảng cách chênh lệch giữa các vùng miền và các nhóm đối tượng với nhau.

C. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CHUNG ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

a) Những đóng góp của Chương trình mục tiêu quốc gia vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

Triển khai thực hiện các Chương trình MTQG, với sự nỗ lực cố gắng không ngừng của cấp ủy, chính quyền các cấp; sự vào cuộc mạnh mẽ của mặt trận, đoàn thể các cấp và sự hưởng ứng tích cực của đông đảo quần chúng nhân dân, vùng nông thôn của tỉnh đã có những chuyển biến tích cực. Kết cấu hạ tầng nông thôn được hoàn thiện, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân. Kinh tế nông thôn ngày càng phát triển, có nhiều mô hình chuyên canh, sản xuất theo hướng hàng hóa có liên kết tạo lợi nhuận càng lớn cho người nông dân; đời sống vật chất của người dân ngày càng được nâng cao; đời sống văn hóa, tinh thần

ngày càng đa dạng, trong đó các giá trị văn hóa truyền thống không ngừng được giữ gìn, bảo tồn và phát huy; môi trường nông thôn được bảo vệ và cải thiện; hệ thống chính trị cơ sở ngày càng vững mạnh; an ninh trật tự khu vực nông thôn cơ bản được đảm bảo; các dự án đầu tư của Chương trình giúp địa phương nghèo có công trình, người dân có việc làm, có thu nhập, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, đảm bảo an sinh xã hội và an ninh, trật tự trên địa bàn, đặc biệt là các xã, huyện miền núi, vùng DTTS, vùng biên giới.

Diện mạo nông thôn được thay đổi một cách toàn diện, căn bản, kết cấu hạ tầng, nhất là ở các xã đã đạt chuẩn cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất, đời sống của người dân, phát triển theo quy hoạch. Đã có một số hạ tầng được nâng cấp và hoạt động theo hướng hiện đại, văn minh, có xu thế gắn kết với phát triển đô thị văn minh, nhất là ở những xã có lộ trình lên đô thị.

Kinh tế nông thôn có bước phát triển khá (*thu nhập tăng 15,492 triệu đồng so với năm 2015*), có những địa phương có nhiều đột phá, nhất là các địa phương phía Bắc của tỉnh; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; sản xuất đã chuyển dần sang hướng sản xuất hàng hóa, xác định được các sản phẩm hàng hóa chủ lực để phát triển; đã có sự quan tâm cao về ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, sản xuất liên kết, theo chuỗi giá trị.

b) Hiệu quả hoạt động quản lý, điều hành tổ chức thực hiện

Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp tỉnh, cấp huyện và Ban Quản lý cấp xã thực hiện chỉ đạo điều hành theo Quy chế hoạt động do Trưởng Ban ban hành, trong đó thực hiện phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên của Ban để chỉ đạo theo chức năng, nhiệm vụ của ngành và lĩnh vực, địa bàn phụ trách, phát huy sức mạnh tổng hợp của các ngành trong tham mưu BCD để chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Chương trình, trong đó đã phát huy vai trò của MTTQ và các thành viên của MTTQ, nhất là công tác vận động nguồn lực, công tác tuyên truyền, phổ biến, vận động toàn xã hội tham gia hưởng ứng phong trào “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”, cuộc vận động Quỹ “Ngày vì người nghèo”,... và công tác giám sát, phản biện xã hội trong việc thực hiện Chương trình. Các thành viên BCD đã tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, kịp thời giải quyết, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện tại địa phương. Tuy nhiên, do đặc thù của 02 Chương trình MTQG có sự khác biệt về đối tượng, địa bàn thực hiện³² nên công tác kiểm tra, giám sát chưa thực sự phù hợp, kết quả thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình còn hạn chế; hoạt động của một số Thành viên Ban Chỉ đạo cấp tỉnh và cấp huyện chưa phù hợp

³² Đối tượng đầu tư của Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững là hộ nghèo, thôn, xã, huyện nghèo, ĐBKK; đối tượng đầu tư của Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới thì tập trung rà soát, ưu tiên hỗ trợ trước đối với các xã có điều kiện để thực hiện.

với hoạt động của Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững, chưa phát huy được hết chức năng, nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, đơn vị, khó khăn trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và kiểm tra, giám sát,...

Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 đã phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị trong việc chủ trì, tham mưu hướng dẫn triển khai và báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình. Vai trò điều phối của cơ quan thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo ở các cấp được phát huy, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ; quá trình thực hiện đã phối hợp chặt chẽ với các ngành, đơn vị chức năng liên quan để tham mưu BCĐ và UBND cùng cấp chỉ đạo, hướng dẫn, giải quyết các kiến nghị của địa phương kịp thời, đúng quy định. Từng Sở, ngành theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ trì các dự án, chính sách giảm nghèo đã tăng cường công tác chỉ đạo tuyến trong việc triển khai các nhiệm vụ chuyên môn của ngành, lĩnh vực đối với địa phương, cơ sở.

Hiệu quả công tác thông tin, truyền thông được chú trọng và tăng cường. Thông qua hoạt động thông tin, tuyên truyền, cán bộ các cấp, đặc biệt là cán bộ cơ sở (thôn, khối phố) và người dân đã tiếp cận, nắm bắt được chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về Chương trình giảm nghèo, tích cực hưởng ứng tham gia, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của người dân. Thông qua hoạt động tham vấn, đối thoại, tọa đàm, trao đổi chính sách, người dân và chính quyền địa phương được trao đổi, thảo luận và phản ánh, những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện tại địa phương để các ngành của tỉnh trao đổi, thảo luận, giải đáp; đồng thời tiếp thu nghiên cứu đề xuất giải pháp sửa đổi, bổ sung nhằm tháo gỡ trong quá trình thực hiện hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

Hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình MTQG được thực hiện thường xuyên, đúng quy định. Cùng với công tác thông tin, tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, định kỳ hàng năm (06 tháng và 01 năm) hoặc đột xuất các ngành của tỉnh và địa phương đã tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình và đề xuất kế hoạch thực hiện trong năm tiếp theo. Qua kiểm tra, giám sát, theo dõi đã kịp thời đôn đốc, hướng dẫn, giải quyết những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thực hiện tại địa phương; đồng thời kịp thời chấn chỉnh những yếu kém, tồn tại, hạn chế.

Kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM sau 5 năm đã đạt mục tiêu kế hoạch đề ra, vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020; đạt mục tiêu Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, góp phần quan trọng đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

c) Kết quả nổi bật trong thực hiện Chương trình MTQG

Cùng với nguồn ngân sách Trung ương, tỉnh đã cân đối bố trí ngân sách tỉnh theo đúng quy định, đảm bảo được nguồn lực cho việc thực hiện Chương trình, ưu tiên tập trung nguồn lực cho các xã đạt chuẩn, tạo điều kiện cho các xã đạt chuẩn

đúng lộ trình đề ra; đã huy động được sự đóng góp của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; khơi dậy ý chí vươn lên trong lao động sản xuất, tạo điều kiện cho người dân tham gia; tăng thu nhập thông qua việc làm; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế ... qua đó thoát nghèo bền vững trong một bộ phận người nghèo.

Tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh giảm đến cuối năm 2019 còn 6,06% (25.650 hộ nghèo), giảm 6,83% so với năm 2015, bình quân giảm 1,71%/năm, đạt và vượt mục tiêu theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đề ra (tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm bình quân 1-1,5%/năm) và toàn tỉnh còn 10.922 hộ cận nghèo, tỷ lệ 2,58%; giảm 3,62%, bình quân giảm 0,91%/năm.

Tính đến nay đã có 98 xã được công nhận đạt chuẩn NTM (*đạt tỉ lệ 48,04%*) và năm 2020, phần đầu có thêm 21 xã đạt chuẩn NTM nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM đến cuối năm là 119 xã (*đạt tỉ lệ 58%*) đạt bình quân chung số tiêu chí đạt chuẩn của toàn tỉnh (204 xã) là 15,26 tiêu chí/xã (*tăng 3,76 tiêu chí/xã so với năm 2015*); năm 2020, phần đầu đạt 16-16,5 tiêu chí/xã.

II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Một số tồn tại, hạn chế

- Sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền ở một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu; một số thành viên Ban Chỉ đạo các cấp chưa sâu sát cơ sở; cán bộ chuyên trách để triển khai thực hiện Chương trình ở cấp huyện, xã không những thiếu mà còn thường xuyên biến động, dẫn đến hoạt động kém hiệu quả; chất lượng xây dựng NTM ở một số địa phương chưa cao, thiếu bền vững; nhiều nơi hệ thống chính trị chưa thực sự vào cuộc hoặc vào cuộc rất cầm chừng; bộ máy giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp còn thiếu, ở một số địa phương chất lượng chưa cao, nhất là ở các huyện, xã miền núi.

- Một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân chưa nhận thức rõ và đầy đủ về mục tiêu, ý nghĩa và nội dung của Chương trình; còn trông chờ, ỷ lại vào sự đầu tư của Nhà nước; ý thức tự giác, chủ động tham gia xây dựng NTM và phần đầu giảm nghèo chưa cao. Đặc biệt là bà con đồng bào dân tộc thiểu số; ở một số địa phương các chủ trương, cơ chế, chính sách của Chương trình chưa được thông tin, cập nhật đầy đủ cho người dân.

- Việc sát nhập đơn vị hành chính một số xã sẽ tác động đến số lượng xã đạt chuẩn của địa phương và của tỉnh, cần thiết phải rà soát và có kế hoạch chi tiết nhằm duy trì và nâng cao chất lượng nông thôn mới ở các địa phương này và đảm bảo mục tiêu kế hoạch đề ra.

- Công tác rà soát, điều chỉnh, bổ sung đề án quy hoạch và đề án nông thôn mới cho phù hợp với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và quy hoạch kinh tế xã hội của tỉnh, huyện xã chậm được chỉ đạo triển khai thực hiện, do đó còn nhiều vướng mắc trong xác định nội dung đầu tư và lộ trình đạt chuẩn nông thôn mới.

- Việc xây dựng kế hoạch hàng năm và giai đoạn 2016-2020 của các địa phương chưa chặt chẽ, chi tiết, đặc biệt là xác định nguồn lực để thực hiện từng tiêu chí cho từng xã, vì vậy các địa phương và các ngành không có căn cứ để triển khai theo tiến độ và kế hoạch.

- Sản xuất nông nghiệp mặc dù đã chuyên biến tích cực nhưng các chuỗi giá trị sản xuất còn lỏng lẻo, thiếu bền vững nên đã ảnh hưởng nhất định đến thu nhập của người dân. Nhiều địa phương đã xác định được sản phẩm chủ lực để tập trung phát triển nhưng thiếu sự tham gia của doanh nghiệp, HTX dẫn đến khó khăn về tiêu thụ sản phẩm hoặc mất giá.

- Kết quả xây dựng nông thôn mới không đồng đều giữa các địa phương, các xã ở khu vực miền núi có số tiêu chí đạt chuẩn còn thấp, chất lượng đạt chuẩn một số tiêu chí còn thiếu bền vững; một số tiêu chí cơ sở hạ tầng thiết yếu đạt chuẩn còn ở mức thấp như: giao thông, thủy lợi, trường học, cơ sở vật chất văn hóa...; nhiều nơi trong xây dựng, chỉnh trang hạ tầng chưa gắn với việc bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống, cảnh quan nông thôn. Việc phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, hình thành văn hóa ứng xử trong cộng đồng nông thôn văn minh chưa được triển khai mạnh mẽ.

- Ở một số địa phương còn nặng về hình thức đạt được mục tiêu, chưa quan tâm nhiều đến chất lượng của các tiêu chí đạt chuẩn; một số tiêu chí thiếu bền vững (môi trường, an ninh trật tự...), một số xã đã đạt chuẩn nông thôn mới nhưng bị rớt một số tiêu chí, tuy nhiên các địa phương chưa quyết liệt, chưa có giải pháp cụ thể để duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí.

- Vấn đề ô nhiễm môi trường đã được kiểm soát, tuy nhiên một số địa phương tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn đang có dấu hiệu tăng; chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, nông sản vẫn đang là vấn đề nổi lên được xã hội quan tâm, nước thải ở một số làng nghề, cơ sở sản xuất chưa được quan tâm xử lý.

- An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội vẫn còn tiềm ẩn nhiều diễn biến phức tạp, nhiều xã vẫn còn nằm trong danh mục xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự.

- Một số địa phương chỉ tập trung vào đầu tư kết cấu hạ tầng, chưa quan tâm nhiều đến các giải pháp để hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo công ăn việc làm để nâng cao chất lượng đời sống của người dân, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa, tình làng nghĩa xóm, nếp sống văn minh, bảo vệ môi trường nông thôn.

- Nhiều vướng mắc, bất cập trong cơ chế chính sách, nhất là chính sách về đất đai, đầu tư công, phát triển kinh tế hợp tác và kinh tế trang trại... chậm được tháo gỡ. Thu hút nguồn lực xã hội cho nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế; giá cả vật tư đầu vào cho sản xuất liên tục tăng cao, trong khi thị trường tiêu thụ nông sản không ổn định, giá nhiều mặt hàng nông sản xuống thấp; thu nhập và đời sống của người dân,

nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn, chậm được cải thiện; tỷ lệ hộ nghèo tuy có giảm nhưng còn cao, nhất là khu vực miền núi cao, nguy cơ tái nghèo lớn.

- Công tác áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù chưa được thực hiện nghiêm. Một số địa phương chưa quan tâm đúng mức đến việc trao quyền cho người dân tham gia một số nội dung như tham gia thực hiện thi công các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn, tham gia giám sát đầu tư cộng đồng.

- Thiết kế Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững còn có trùng, lặp về chính sách hỗ trợ (cơ sở hạ tầng; hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo) và đối tượng hỗ trợ (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo) trên cùng một địa bàn (huyện nghèo, xã nghèo thuộc Chương trình 135), từ đó dẫn đến nhiều cơ quan đầu mối, khó kiểm tra, kiểm soát, chằm trùng đối tượng hỗ trợ. Một số chỉ tiêu đề ra trong Chương trình không có phương pháp và hướng dẫn tính toán như chỉ tiêu Thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo, thu nhập bình quân của huyện nghèo, xã nghèo, thôn ĐBKK...

- Một số chính sách, dự án hỗ trợ giảm nghèo đầu tư còn dàn trải, hiệu quả chưa cao, việc hỗ trợ còn mang tính bình quân; lồng ghép hoạt động giữa chương trình, dự án giảm nghèo với các chương trình, dự án khác thiếu chặt chẽ, gắn kết, đồng bộ. Vẫn còn tâm lý trông chờ, ỷ lại, không muốn thoát nghèo trong một bộ phận hộ nghèo khi tham gia dự án. Các văn bản hướng dẫn phân bổ kế hoạch vốn thực hiện Chương trình của Trung ương chưa chi tiết, cụ thể; nhất là phân bổ kế hoạch vốn bổ sung đối với các huyện nghèo.

- Kinh phí trung ương giao chưa đáp ứng được nhu cầu xây dựng các Chương trình MTQG của các địa phương, định mức phân bổ thấp, khó triển khai thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất và xây dựng các mô hình giảm nghèo. Nguồn ngân sách trực tiếp cho Chương trình chưa đạt kế hoạch đề ra. Nguồn huy động từ doanh nghiệp chưa nhiều. Công tác kêu gọi tài trợ, đỡ đầu chưa phát huy hiệu quả. Điều kiện của người dân còn nhiều khó khăn nên mức độ đóng góp còn hạn chế, công tác huy động, lồng ghép các nguồn lực chưa phát huy hiệu quả tối đa.

2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trên

a) Nguyên nhân khách quan:

- Nông nghiệp, nông thôn Quảng Nam có xuất phát điểm thấp (*toàn tỉnh có 9 huyện miền núi, trong đó có 6 huyện miền núi cao*), có chênh lệch lớn trong phát triển kinh tế - xã hội giữa miền núi và đồng bằng; khi bắt đầu triển khai Chương trình NTM năm 2010 có đến 163 xã dưới 5 tiêu chí, trong đó 48 xã chưa đạt tiêu chí nào.

- Có nhiều yếu tố không thuận lợi như đất đai manh mún, địa hình phức tạp và bình quân diện tích đất nông nghiệp/hộ thấp; biến đổi khí hậu đến nhanh và mạnh

hơn so với dự báo, thiên tai ngày càng khắc nghiệt, mức độ ảnh hưởng lớn, gây thiệt hại nặng nề cho sản xuất nông nghiệp; dịch bệnh thường xuyên xảy ra và có nhiều diễn biến phức tạp (như dịch tả lợn Châu Phi, Covid 19...) nên ảnh hưởng rất lớn đến đời sống người dân nông thôn, tác động mạnh đến quá trình thực hiện cơ cấu lại và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là ngành nông nghiệp.

b) Nguyên nhân chủ quan:

- Một số cấp ủy đảng, chính quyền chưa thực sự tập trung trong lãnh đạo, chỉ đạo, huy động cả hệ thống chính trị và toàn xã hội vào cuộc chung sức xây dựng NTM; chưa thể hiện quyết tâm chính trị cao, chưa mạnh dạn, chủ động có các cơ chế, chính sách riêng; vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại cấp trên nhất là trong bố trí nguồn lực cho chương trình.

- Năng lực, trình độ của một bộ phận cán bộ ở các cấp còn hạn chế, kể cả năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện, chuyên môn và tinh thần trách nhiệm, tâm huyết chưa cao; bộ máy giúp việc cho Ban Chỉ đạo các cấp tuy đã được kiện toàn nhưng còn thiếu, trình độ chưa đồng đều, không ổn định; cán bộ chuyên trách cấp huyện còn kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ, hiện nay nhiều xã chưa bố trí đúng cán bộ thực hiện các Chương trình MTQG. Một số Sở, ngành chưa thực sự quan tâm đến Chương trình; việc hướng dẫn, tổ chức thực hiện ở một số tiêu chí, nội dung theo ngành, lĩnh vực chưa sâu sát, chậm giải quyết những vấn đề vướng mắc, khó khăn cho cơ sở.

- Việc đánh giá thực trạng, mức độ đạt chuẩn các tiêu chí ở một số xã, chưa thực chất, ảnh hưởng lớn đến việc xác định nội dung đầu tư, lộ trình thực hiện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Đa số hộ nghèo, cận nghèo là người dân tộc thiểu số thiếu hiểu biết về cách thức tổ chức sản xuất, thiếu thị trường tiêu thụ sản phẩm, một bộ phận khác chưa chịu khó tổ chức sản xuất, tham gia học nghề, tìm kiếm việc làm hoặc vì nhiều nguyên nhân khác mà không thể tổ chức sản xuất như thiếu đất sản xuất để giải quyết việc làm, thu nhập; một bộ phận hộ nghèo thiếu ý chí, nghị lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo, còn tư duy thụ hưởng chính sách,...

- Nguồn thu ngân sách ở một số địa phương trong tỉnh thấp, huy động nguồn lực của xã hội chưa nhiều. Các chính sách thu hút, khuyến khích doanh nghiệp về đầu tư trên địa bàn miền núi để giải quyết việc làm, tiêu thụ và chế biến sản phẩm, tạo việc làm và thu nhập tại chỗ cho người dân chưa đủ mạnh.

- Việc tổ chức sản xuất còn thiếu quyết liệt, thiếu kiên trì, trách nhiệm chưa cao, nhiều địa phương vẫn có sự phó mặc cho người dân; việc tìm ra giải pháp để chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu lao động còn lúng túng, hiệu quả chưa cao. Việc xúc tiến, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, liên kết, liên doanh còn hạn chế, nhất là ở khu vực miền núi.

- Công tác tổ chức tuyên truyền chưa có sự kết hợp tốt giữa trung ương và địa phương trong việc khai thác, sử dụng các sản phẩm truyền thông có cùng chủ đề nội dung, phù hợp với yêu cầu của công tác tuyên truyền; còn nhiều hạn chế về chủ đề, nội dung, hình thức tuyên truyền phù hợp với đối tượng thụ hưởng, do đó hiệu quả chưa cao.

D. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Trên cơ sở kết quả đạt được trong thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

Một là, công tác lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện phải có sự thống nhất và quyết tâm chính trị cao từ Trung ương đến cơ sở; đảm bảo vai trò lãnh đạo của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp và người đứng đầu, cùng với sự gương mẫu, tiên phong, nòng cốt của cán bộ, đảng viên. Cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành phải sâu sát, cụ thể, thường xuyên tìm tòi, phát hiện những cách làm mới sáng tạo, hiệu quả; rút kinh nghiệm về cách làm, giải pháp khắc phục, tháo gỡ khó khăn trong thực hiện.

Thứ hai, phải nâng cao hơn nữa nhận thức, ý thức của người dân, người dân phải xác định được vai trò chủ thể của mình, vì vậy công tác tuyên truyền, vận động phải luôn luôn được quan tâm cao và duy trì thường xuyên. Gắn xây dựng NTM với tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tập trung cho phát triển sản xuất, nâng cao đời sống người dân; xem đây là nhiệm vụ hàng đầu, là nhân tố quyết định sự thành công trong xây dựng xã NTM; cần xác định xây dựng NTM phải đi lên từ hộ gia đình, nếu không có hộ gia đình có kinh tế phát triển, thì sẽ không có thôn NTM, xã NTM. Tăng cường, coi trọng công tác thông tin tuyên truyền, giải thích, vận động nhân dân, nhất là hộ nghèo, cận nghèo và cán bộ cơ sở trong thực hiện Chương trình, nhất là vận động, thuyết phục hộ nghèo, người nghèo ý thức tự lực vươn lên, tự nguyện, tự giác tham gia học nghề, lao động sản xuất và đăng ký thoát nghèo bền vững.

Ba là, có cách làm phù hợp với điều kiện của từng địa phương thông qua lựa chọn nội dung, nhiệm vụ ưu tiên, vận dụng sáng tạo cơ chế, chính sách. Cần có phương thức huy động các nguồn lực phù hợp. Trong điều kiện nguồn ngân sách đầu tư trực tiếp cho xây dựng nông thôn mới rất hạn chế; việc huy động, lồng ghép có hiệu quả mọi nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới là thực sự cần thiết; đặc biệt là huy động đóng góp của cộng đồng và con em quê hương làm ăn xa...trên cơ sở thực sự tự nguyện, bàn bạc dân chủ, không gượng ép quá sức dân. Nguồn lực đầu tư trên địa bàn cần phải được công khai minh bạch tạo niềm tin cho người tham gia đóng góp cho xây dựng nông thôn mới.

Bốn là, thực hiện hỗ trợ có điều kiện cho hộ nghèo, cận nghèo khi tham gia thụ hưởng chính sách, dự án như có đất đai, lao động, kinh nghiệm, ý thức trách nhiệm khi tham gia dự án (góp thêm vốn, viết Giấy đăng ký thoát nghèo...); cương quyết không hỗ trợ cho những hộ lười lao động, có tư tưởng thụ hưởng, những hộ không

đủ điều kiện nhưng vẫn đăng ký tham gia dự án để hưởng lợi.

Năm là, chú trọng công tác tổ chức, triển khai thực hiện phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng NTM” gắn với cuộc vận động “*Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh*”; “5 không 3 sạch”; phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau xóa đói, giảm nghèo và làm giàu chính đáng”; “Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình văn hóa”, “Cựu chiến binh thi đua làm kinh tế giỏi”. Việc tổ chức thực hiện phải có hướng dẫn cụ thể, dễ hiểu, dễ thực hiện, tổ chức một cách bài bản; cán bộ phải sát dân, tâm huyết, trách nhiệm cao.

Sáu là, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; định kỳ tiến hành sơ kết để rút kinh nghiệm và biểu dương, khen thưởng kịp thời những cách làm chủ động, sáng tạo phù hợp với điều kiện và yêu cầu bức thiết của người dân ở từng địa phương; chọn đúng nội dung trọng tâm, giải pháp đột phá cho từng thời kỳ để nêu gương học tập và nhân ra diện rộng.

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

A. ĐỀ XUẤT CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TẠI QUẢNG NAM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Mục tiêu tổng quát

- Dựa vào lợi thế, tiềm năng sẵn có, kết hợp các nguồn lực bên ngoài, phấn đấu đưa tỉnh Quảng Nam trở thành tỉnh phát triển khá của vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung và cả nước. Cùng với việc mở rộng quan hệ hợp tác, kinh tế đối ngoại, mở rộng thị trường trong và ngoài nước, Quảng Nam sẽ đầu tư có trọng tâm vào các ngành có lợi thế so sánh nhằm đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, hiệu quả, bền vững; chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển song song công nghiệp, xây dựng và dịch vụ; phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biên giới và biển đảo; chú trọng phát triển nông nghiệp và nông thôn, vùng miền núi đặc biệt khó khăn.

- Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ đột phá chiến lược trong các Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới. Huy động mọi nguồn lực tạo bước đột phá trong thu hút đầu tư để phát triển kinh tế nhanh, bền vững gắn với bảo vệ môi trường; nâng cao đời sống người dân. Thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện chất lượng giáo dục, đào tạo nghề; chú trọng đầu tư phát triển khoa học công nghệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân và đảm bảo an sinh xã hội. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, tăng cường công tác bảo vệ tài nguyên, môi trường và đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu. Giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội.

2. Các chỉ tiêu cụ thể

2.1. Các chỉ tiêu về kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân hàng năm: Giai đoạn 2020 - 2025: 6,5%; giai đoạn 2025 - 2030: 6,5%.

(2) GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 khoảng 112 triệu đồng; đến năm 2030 khoảng 166 triệu đồng.

(3) Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân hàng năm: Giai đoạn 2020 - 2025: 9,1% (trong đó, thu nội địa tăng bình quân 10,3%/năm); giai đoạn 2025 - 2030: 9% (trong đó, thu nội địa tăng bình quân 10%/năm).

(4) Tỷ trọng các ngành trong GRDP đến năm 2025: Công nghiệp - xây dựng 34,5% (trong đó, công nghiệp 27,9%); dịch vụ 36,2%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp 19,6%; nông, lâm nghiệp, thủy sản 9,7%. Đến năm 2030: Công nghiệp - xây dựng 35,5% (trong đó, công nghiệp 28,7%); dịch vụ 37%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp 19,3%; nông, lâm nghiệp, thủy sản 8,1%.

(5) Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 khoảng 37% với 24 đô thị; trong đó, phần đầu xây dựng thành phố tỉnh lỵ Tam Kỳ cơ bản đạt các tiêu chí của đô thị loại I vào năm 2025. Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 40% với 28 đô thị.

(6) Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa vào năm 2025 trên 99%.

(7) Tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội so với GRDP đến năm 2025 trên 30%.

(8) Số lượt khách du lịch đến năm 2025 đạt khoảng 12 - 14 triệu lượt khách.

2.2. Các chỉ tiêu về xã hội

(9) Tỷ lệ hộ nghèo phân đầu đến cuối năm 2025, khu vực đồng bằng cơ bản không còn hộ nghèo, khu vực miền núi giảm còn dưới 7% theo chuẩn nghèo hiện hành giai đoạn 2016 - 2020³³ (trừ hộ nghèo thuộc đối tượng bảo trợ xã hội). Đến năm 2030, khu vực đồng bằng cơ bản không còn hộ nghèo, khu vực miền núi giảm còn dưới 7% theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021 - 2025 (theo dự thảo Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh Quảng Nam, lần XXII nhiệm kỳ 2020-2025).

(10) Đến năm 2025, số xã đạt chuẩn NTM: 160 xã, số xã đạt chuẩn NTM nâng cao: 61 xã, số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu: 20 xã; số huyện đạt chuẩn NTM: 08 huyện, số huyện đạt chuẩn NTM kiểu mẫu: 01 - 02 huyện.

(11) Thu nhập bình quân đầu người tính theo thu nhập thực tế đến năm 2025 khoảng 79 triệu đồng; đến năm 2030 khoảng 130 triệu đồng.

(12) Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 70 - 75%; trong đó, tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ từ 03 tháng trở lên đạt 35%; số lao động có việc làm tăng thêm 80.000 người (theo dự thảo Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh Quảng Nam, lần XXII nhiệm kỳ 2020-2025).

(13) Tỷ lệ lao động nông nghiệp đến năm 2025 từ 28 - 29% (theo dự thảo Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh Quảng Nam, lần XXII nhiệm kỳ 2020-2025).

(14) Đến năm 2025, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 96%; có 12 bác sỹ/01 vạn dân; 40 giường bệnh/01 vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi còn 20% (theo dự thảo Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh Quảng Nam, lần XXII nhiệm kỳ 2020-2025).

³³Chỉ tiêu này sẽ được điều chỉnh tương ứng theo chuẩn nghèo mới áp dụng cho giai đoạn 2021 - 2025.

(15) Đến năm 2025, có 70% trường mầm non, 95% trường tiểu học, 80% trường trung học cơ sở, 60% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

(16) Đến năm 2025, trên địa bàn tỉnh không còn nhà tạm bợ.

2.3. Các chỉ tiêu về môi trường

(17) Đến năm 2025, tỷ lệ che phủ rừng đạt 61%; đến năm 2030 đạt 62%.

(18) Đến năm 2025, tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý chất thải đạt chuẩn môi trường đạt 100%; tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom đạt 95%; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 98%.

(19) Đến năm 2025, 100% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý dứt điểm; các cơ sở sản xuất, kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp được kiểm soát chặt chẽ về môi trường, đảm bảo yêu cầu về quy chuẩn xả thải.

(20) Đến năm 2025, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95%; tỷ lệ hộ dân đô thị được sử dụng nước sạch đạt 97%.

II. ĐỀ XUẤT CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Lý do đề xuất

Trong các năm qua, Chương trình MTQG xây dựng NTM đã thực sự làm thay đổi bộ mặt nhiều làng quê; kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư đồng bộ; chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng được nâng lên và từ đó mà Chương trình NTM đã đi vào cuộc sống trở thành phong trào lan tỏa sâu rộng. Mục tiêu của tỉnh Quảng Nam đến năm 2020 đạt được là 58% số xã đạt chuẩn NTM; như vậy số lượng các xã chưa đạt chuẩn NTM còn khá nhiều, đời sống người dân ở nhiều địa phương, đặc biệt là các xã miền núi còn rất khó khăn. Vì vậy, trong giai đoạn tiếp theo cần tiếp tục thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM nhằm thay đổi bộ mặt và chất lượng cuộc sống, đồng thời rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

2. Nhiệm vụ, mục tiêu phân đấu giai đoạn 2021-2025

2.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng NTM để đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn giàu có và thịnh vượng, tiệm cận với khu vực đô thị; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ, hiện đại và kết nối chặt chẽ với quá trình đô thị hóa; kinh tế nông thôn phát triển mạnh mẽ, trình độ sản xuất tiên tiến, nông dân chuyên nghiệp, sản phẩm có sức cạnh tranh cao, sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường, cảnh quan, không gian nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp; hệ thống chính trị ở nông thôn được tăng cường; quốc phòng và an ninh trật tự được giữ vững.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Về cấp huyện: Phần đầu tối thiểu có thêm 2 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, nâng số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn, thị xã và thành phố hoàn thành nông thôn mới lên 7 đơn vị.

- Về cấp xã:

+ Phần đầu đạt được 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; bình quân chung số tiêu chí NTM đạt chuẩn từ 17 - 17,5 tiêu chí/xã và không còn xã đạt dưới 12 tiêu chí.

+ Phần đầu đạt được 30% số xã đạt chuẩn xã NTM nâng cao và ít nhất 10% số xã đạt chuẩn xã NTM kiểu mẫu;

- Về cấp thôn, bản:

+ Phần đầu đạt 100% thôn thuộc Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn đạt chuẩn thôn NTM theo Đề án 1385 của Thủ tướng Chính phủ và ít nhất 50% số thôn ở các xã ngoài phạm vi Đề án thôn khó khăn đạt chuẩn thôn NTM;

+ Phần đầu ít nhất 40% thôn đạt chuẩn Khu dân cư NTM kiểu mẫu;

+ Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng từ 1,5 - 1,8 lần so với năm 2020; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm từ 1,0 đến 1,5%.

2.3. Dự kiến nguồn lực và khả năng huy động nguồn lực thực hiện Chương trình

a) Nhu cầu nguồn vốn: Dự kiến tổng nhu cầu huy động nguồn lực thực hiện Chương trình NTM giai đoạn 2021 - 2025: 25.552.692 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách Nhà nước: 14.535.270 triệu đồng, chiếm 56,9%.

+ Vốn trực tiếp từ Chương trình NTM: 4.596.984 triệu đồng, chiếm 27,3%, gồm: Ngân sách trung ương: 1.720.100 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 1.369.136 triệu đồng; ngân sách cấp huyện: 1.021.615 triệu đồng; ngân sách xã: 356.133 triệu đồng.

+ Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án: 7.568.286 triệu đồng, chiếm 29,6%.

- Vốn tín dụng: 8.938.102 triệu đồng, chiếm 35,0%.

- Vốn huy động doanh nghiệp, HTX: 676.476 triệu đồng, chiếm 2,6%.

- Vốn nhân dân đóng góp (quy ra giá trị): 1.402.844 triệu đồng, chiếm 5,5%.

III. ĐỀ XUẤT CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Lý do đề xuất

Kính đề nghị Trung ương phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2021-2025 để tiếp tục thực hiện chủ trương giảm nghèo bền vững, không làm gián đoạn các chính sách hỗ trợ giảm nghèo và phù hợp với chuẩn nghèo đa chiều ban hành giai đoạn 2021-2025, nhất là tiếp tục hỗ trợ đầu tư

cho địa bàn nghèo (các huyện nghèo, xã nghèo, thôn nghèo); hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo được tham gia, thực hiện phương an, kế hoạch thoát nghèo.

2. Nhiệm vụ, mục tiêu phấn đấu giai đoạn 2021-2025

a) Mục tiêu thực hiện Chương trình

Tiếp tục thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt là ở các địa bàn nghèo, khu vực nông thôn; tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản (về y tế, giáo dục, an ninh lương thực, nhà ở an toàn, nước sạch sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận nguồn thông tin có chất lượng, việc làm, bảo hiểm xã hội...) và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường sự kết nối về hạ tầng, đào tạo nghề, tạo việc làm, hỗ trợ sinh kế, khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo; phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo cả nước đạt mục tiêu của Quốc hội đề ra theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021 - 2025; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho lao động nghèo, tạo việc làm gắn với thu nhập, cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, bảo đảm giảm nghèo bền vững.

b) Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Chương trình

- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại địa bàn nghèo, gồm: Thôn nghèo, xã nghèo, huyện nghèo;

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế nông, lâm, ngư nghiệp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Xây dựng và nhân rộng mô hình giảm nghèo từ sản xuất nông, lâm ngư, diêm nghiệp và phi nông nghiệp, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, đa dạng hóa sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;

- Hỗ trợ đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, gắn với giải quyết việc làm tại chỗ, việc làm tại các doanh nghiệp và đi xuất khẩu lao động;

- Hỗ trợ đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ dân tộc thiểu số.

- Truyền thông và giảm nghèo về thông tin cho hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách giảm nghèo, nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá

c) Nguồn lực thực hiện

Dự kiến tổng kinh phí thực hiện Chương trình: 11.480 tỷ đồng

- Nguồn ngân sách nhà nước: 2.100 tỷ đồng, gồm:

+ Nguồn hỗ trợ theo mục tiêu của NSTW: 1.800 tỷ đồng;

+ Nguồn NSDP đối ứng :	280 tỷ đồng
- Nguồn vốn tín dụng:	6.700 tỷ đồng
- Nguồn hợp tác quốc tế:	100 tỷ đồng
- Nguồn huy động hợp pháp trong nước:	500 tỷ đồng

3. Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025

a) Lý do đề xuất:

Khu vực miền núi tỉnh Quảng Nam có diện tích tự nhiên 783.191ha, chiếm 74,06% diện tích toàn tỉnh; hầu hết là đồi núi, độ dốc cao; khí hậu khắc nghiệt: hạn hán, lũ lụt, nhất là những tháng cuối năm, lượng mưa lớn gây lũ quét, sạt lở đất làm ách tắc giao thông nghiêm trọng, hư hại mùa màng, thường xuyên ảnh hưởng đến các mặt sản xuất, đời sống của người dân cũng như sự chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương.

Dân số miền núi khoảng 320.000 người, chiếm 21,5% dân số toàn tỉnh; là địa bàn cư trú của các thành phần dân tộc thiểu số từ lâu đời với 127.500 người, chiếm khoảng 39,9% dân số vùng miền núi. Dân cư sống rải rác ở các triền núi, mặt bằng dân trí thấp, trình độ sản xuất thấp, năng suất chưa cao. Do vậy, việc tập trung nguồn lực để đầu tư hạ tầng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống cho người dân vùng dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam là rất cấp thiết.

b) Nhiệm vụ, mục tiêu phân đầu giai đoạn 2021-2025

- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt; bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hộ dân tộc thiểu số còn du canh, du cư, dân di cư tự do và những nơi cần thiết.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc.

- Đầu tư, phát triển các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị, phát triển vùng trồng sâm Ngọc Linh và dược liệu quý, trồng rừng gỗ lớn, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi; đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi về các chính sách phát triển KT-XH, nâng cao đời sống và thu nhập cho người dân.

- Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

c) Nguồn lực thực hiện

Dự kiến tổng kinh phí thực hiện Chương trình: 2.300 tỷ đồng

+ Nguồn hỗ trợ của NSTW: 2.100 tỷ đồng;

+ Nguồn NSDP đối ứng : 200 tỷ đồng

+ Vốn lòng ghép và huy động

B. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

I. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH

a) Ban hành kế hoạch, bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025

- Để triển khai thực hiện Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 đảm bảo mục tiêu đề ra, đề nghị Trung ương sớm phê duyệt Chương trình, giao chỉ tiêu và kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 và các cơ chế, chính sách thực hiện vào cuối năm 2020 để các địa phương kịp thời cụ thể hóa chính sách của Trung ương và ban hành các chính sách đặc thù của địa phương.

- Đối với Chương trình NTM, cần rà soát, ban hành Bộ tiêu chí (thôn, xã, huyện) giai đoạn mới phù hợp với điều kiện thực tế, trong đó quan tâm đến đặc điểm từng vùng miền, đặc biệt là vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đối với Chương trình MTQG giảm nghèo, sớm ban hành chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, làm cơ sở để rà soát, đánh giá và xác định đối tượng triển khai thực hiện chương trình. Đồng thời, cần xây dựng các cơ chế chính sách theo hướng hỗ trợ sau đầu tư để kiểm soát kết quả đầu ra của Chương trình, phát huy hiệu quả nguồn vốn đầu tư, tránh tư tưởng trông chờ, ỷ lại.

b) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và định kỳ báo cáo sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện các Chương trình MTQG nhằm khắc phục những hạn chế, phát huy những điểm mạnh, lợi thế để các Chương trình đạt được hiệu quả tốt nhất. Ngoài ra, chú trọng quản lý chặt chẽ việc sử dụng nguồn lực thực hiện các Chương trình (bao gồm vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác); tiếp tục phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và giám sát của cộng đồng dân cư.

c) Đẩy mạnh tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả công tác tuyên truyền nhằm tạo sự chuyên biến mạnh mẽ về nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền và trong các tầng lớp nhân dân về tiêu chí tiếp cận nghèo đa chiều, mục tiêu GNBV; khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu

quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo, vươn lên khá giả. Đồng thời, tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách giảm nghèo theo 3 nhóm chính sách: hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho hộ nghèo; hỗ trợ hiệu quả cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, ưu tiên cho các dịch vụ thuộc nội dung giảm nghèo đa chiều như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin; phát triển hạ tầng các vùng khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao.

d) Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ xây dựng NTM các cấp; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành và thực hiện Chương trình NTM. Ngoài ra, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cấp xã, huyện, đặc biệt là các xã nghèo, các xã vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào DTTS. Gắn kết thực hiện các Chương trình MTQG với thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, tăng cường phân cấp cho cơ sở, tạo cho cơ sở chủ động trong quá trình lập kế hoạch, điều hành quản lý hoạt động của các chương trình.

2. Đề xuất về huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực

a) Giải pháp về huy động nguồn lực

Thứ nhất, đẩy mạnh việc huy động, lồng ghép các nguồn lực và sử dụng hiệu quả nguồn lực

- Các ngành, các địa phương triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nhằm khuyến khích doanh nghiệp, người dân mạnh dạn đầu tư vào sản xuất nông nghiệp như: Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; các chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã,... Bên cạnh đó, cần tăng cường các hình thức đầu tư hợp tác công tư (PPP) và xã hội hóa để thu hút đầu tư vào bảo vệ và xử lý môi trường, giao thông nông thôn, hạ tầng thương mại, cung cấp nước sạch, dịch vụ văn hóa - thể thao trên địa bàn nông thôn của tỉnh. Các địa phương cần xây dựng và công khai các kế hoạch, các dự án cụ thể theo từng năm để huy động nguồn lực cho xây dựng NTM.

- Phát huy hiệu quả đầu tư của nguồn vốn tín dụng: Cần hướng dẫn, khuyến khích và tạo điều kiện tối đa cho người dân và các tổ chức kinh tế vay vốn tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ. Việc hỗ trợ vốn tín dụng phải gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp; các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, mô hình chuỗi giá trị đối với các sản phẩm chủ lực của địa phương. Hình thành môi trường minh bạch, lành mạnh và bình đẳng cho hoạt động tiền tệ - ngân hàng, ứng dụng phổ biến công nghệ thông tin, mở rộng các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán qua ngân hàng.

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, cho vay, cung ứng các dịch vụ và tiện ích ngân hàng thuận lợi và thông thoáng theo hướng đơn giản, tạo điều kiện thuận lợi nhất để doanh nghiệp đầu tư vào xã, đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn tín dụng cho sản xuất, kinh doanh và đời sống, chú trọng khu vực nông nghiệp, nông thôn. Địa phương phải tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao, khi đó doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất có nhiều rủi ro thì cần tư vấn doanh nghiệp quan tâm đến bảo hiểm rủi ro.

- Tuyên truyền vận động tạo sự đồng thuận, thống nhất cao để các doanh nghiệp, chủ dự án đã đang và sẽ đầu tư sản xuất kinh doanh trên địa bàn tự nguyện hưởng ứng, hỗ trợ đầu tư trực tiếp vào các dự án, như: làm đường giao thông, trường học, trạm y tế, các công trình văn hóa; đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào phục vụ cho việc phát triển sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Đưa ra các lợi ích mà họ có thể đạt được trong tương lai nếu họ góp vốn đầu tư như nếu xây dựng đường xá sẽ thuận lợi cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa dễ dàng, tiết kiệm chi phí, xây dựng các khu chợ làm tăng lượng hàng hóa bán ra ở một số ngành nghề, những công trình công cộng được phục vụ lợi ích của họ... Ngoài ra, địa phương cần tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm chuyên sâu để các chủ doanh nghiệp hiểu về nhiệm vụ chính trị, đóng góp xây dựng quê hương.

Thứ hai, phát huy tối đa nội lực của nhân dân và khai thác tiềm năng, lợi thế của từng địa phương trong thực hiện các Chương trình MTQG

- Tuyên truyền cho nhân dân và cộng đồng tham gia thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nói chung, tham gia thực hiện chương trình nông thôn mới nói riêng thông qua các buổi họp của Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội Phụ nữ, các buổi họp của thôn xóm kết hợp với việc phát thanh trên loa đài hàng ngày. Ngoài công tác vận động quần chúng, các tổ chức và đoàn thể còn trực tiếp tham gia vào công tác quản lý Chương trình NTM, từ khâu xác định quy hoạch và kế hoạch, đề xuất các vấn đề và các hạng mục công trình cho đến quản lý giám sát thực hiện công trình. Những đề xuất về quy hoạch, kế hoạch phát triển do các tổ chức đoàn thể xã hội đề xuất thực chất là những ý kiến của những hội viên, người dân tham gia đoàn thể này; là một trong những kênh thông tin về vai trò tham gia của quần chúng vào công tác xây dựng nông thôn mới.

- Việc huy động đóng góp của nhân dân địa phương phải kết hợp chặt chẽ giữa việc huy động bằng tiền với việc đóng góp ngày công lao động, trong đó việc đóng góp ngày công lao động là chính. Đồng thời, xây dựng cơ chế linh hoạt trong việc huy động vốn đóng góp của nhân dân theo phương thức: “Những hộ có điều kiện kinh tế được phép đóng góp 100% bằng tiền mặt thay cho việc đóng góp bằng công sức, đối với các hộ còn khó khăn về tiền mặt có thể huy động đóng góp thêm công sức và giảm một phần đóng góp bằng nguồn tiền. Các hộ nghèo được miễn phần đóng góp bằng tiền, chỉ đóng góp bằng công sức”. Trên cơ sở tuyên truyền, vận động

để người dân hiểu biết và tự nguyện, có nhận thức đúng đắn về việc đóng góp xây dựng quê hương, tránh tình trạng áp đặt đối với người dân, giải quyết những khó khăn, bức xúc cho họ, tạo tinh thần thoải mái khi đóng góp vốn vào xây dựng nông thôn mới.

- Thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tài chính công khai, dân chủ, để người dân biết được nguồn vốn mà xã đang sử dụng có đúng, có hợp lý, từ đó họ có thể góp ý kiến, góp vốn vào đầu tư cho những công trình đang thực hiện vì họ nghĩ số tiền mà họ bỏ ra được đầu tư vào đúng chỗ và có thể đem lại lợi ích cho họ. Còn đối với hộ nghèo, gia đình chính sách được miễn đóng góp bằng tiền thì vận động họ đóng góp bằng ngày công, sức lao động, công cụ dụng cụ để tham gia vào các chương trình đang xây dựng ở xã; nguồn viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; các khoản huy động hợp pháp khác để thực hiện xây nông thôn mới tại cơ sở.

- Cần chú trọng phát huy nội lực của cộng đồng dân cư, vận động nhân dân đóng góp sức người, sức của, hiến vật kiến trúc, cây lâu năm, quyền sử dụng đất... để góp phần cùng với ngân sách nhà nước thực hiện có hiệu quả các nội dung Chương trình. Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương, chính sách, đường lối của Đảng, Nhà nước. Đặc biệt là phải tiếp tục tuyên truyền sâu, rộng mục đích, ý nghĩa của Chương trình xây dựng nông thôn mới để người dân hiểu rõ, hiểu sâu hơn tầm quan trọng của việc xây dựng nông thôn mới, từ đó tích cực tham gia cùng nhà nước xây dựng nông thôn mới ở quê hương mình.

- Cải thiện môi trường đầu tư ở nông thôn nhằm khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân đầu tư vào khu vực nông thôn. Ngoài ra, đối với các công trình đầu tư xây dựng xong có khả năng xã hội hóa cần cho phép xã hội hóa nhằm tạo nguồn lực đầu tư cho các Chương trình MTQG. Ngoài ra, cần quan tâm tới vai trò của các tổ chức đoàn thể trong huy động nguồn lực, quan tâm thu hút sự hỗ trợ nguồn lực từ bên ngoài thông qua việc xây dựng công khai, kế hoạch về các dự án cụ thể theo từng năm để huy động nguồn lực cho xây dựng các Chương trình MTQG.

b) Giải pháp về quản lý và sử dụng nguồn lực

- Cần sớm ban hành hướng dẫn về cơ chế lồng ghép các nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Trong trường hợp không xây dựng được cơ chế lồng ghép các nguồn vốn cần cơ cấu lại các nguồn vốn, các chương trình, dự án và thực hiện đầu tư theo kế hoạch trung hạn. Từ đó thực hiện phân bổ các nguồn lực cho Chương trình theo kế hoạch trung hạn trên cơ sở xác định thứ tự ưu tiên các nội dung đầu tư nhằm sử dụng nguồn lực cho chương trình hiệu quả.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung, dự án thành phần thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia; công khai các nguồn lực đầu tư, hỗ trợ giúp đỡ người dân tiếp cận các nguồn vốn và chuyển giao kỹ thuật vào sản xuất; hỗ trợ liên

kết, tiêu thụ sản phẩm cho người dân, tạo sinh kế cho người nghèo. Nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách về nông nghiệp, nông thôn và chính sách giảm nghèo bền vững.

- Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các huyện nghèo, xã nghèo và thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi; đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên người nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số thông qua hệ thống chính sách giảm nghèo hiện hành và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nhằm cải thiện việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo.

C. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ KHÁC

1. Đối với Quốc hội và Chính phủ

- Để triển khai thực hiện Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 đảm bảo mục tiêu đề ra, đề nghị TW sớm ban hành các chủ trương, cơ chế chính sách thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 trong 6 tháng cuối năm 2020 để các địa phương kịp thời cụ thể hóa chính sách của Trung ương và ban hành các chính sách đặc thù của địa phương.

- Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách đầu tư phát triển và an sinh xã hội vùng miền núi, vùng đồng bào DTTS; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực, phát triển sản xuất, thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững, đảm bảo phát triển và công bằng xã hội giữa khu vực nông thôn với thành thị và vùng DTTS và miền núi.

2. Đối với các Bộ, ngành Trung ương

- Tiếp tục nghiên cứu, ban hành khung chính sách, hướng dẫn cụ thể để các địa phương triển khai thực hiện; hướng dẫn việc huy động, lồng ghép có hiệu quả các nguồn lực đầu tư để đảm bảo nâng cao hiệu quả đầu tư, tránh lãng phí, chồng chéo các nguồn lực.

- Có các cơ chế, chính sách thích hợp và đủ mạnh để thực hiện khuyến khích việc ứng dụng khoa học - công nghệ, huy động nguồn lực, thu hút doanh nghiệp, đào tạo nhân lực đầu tư vào địa bàn nông thôn, phát triển sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ; chú trọng công nghiệp chế biến nông sản và công nghiệp thu dụng nhiều lao động nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động và kinh tế nông thôn; cụ thể, đơn giản hơn trong thủ tục xây dựng, giải ngân và quyết toán phần vốn nhà nước hỗ trợ đối với những công trình kỹ thuật đơn giản do cộng đồng dân cư tự thực hiện.

- Tiếp tục nghiên cứu, tham mưu thay đổi và cụ thể hóa hơn nữa về chính sách đối với hộ nghèo theo hướng đa chiều, phải có điều kiện ràng buộc; tiêu chí đánh giá, phân loại, cách thức, quy trình bình xét hộ nghèo cần được cụ thể hơn, có phân

định rõ trách nhiệm các cấp, các ngành và cả trách nhiệm hộ nghèo.

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế hỗ trợ vùng nghèo thay vì hỗ trợ trực tiếp đối với hộ nghèo và cơ chế, chính sách hỗ trợ có điều kiện gắn với trách nhiệm của người nghèo, cơ chế thưởng cho các hộ phấn đấu thoát nghèo nhằm tạo động lực, khuyến khích đồng bào DTTS và người dân ở vùng DTTS và miền núi tích cực phát triển sản xuất, chủ động vươn lên thoát nghèo, tránh tư tưởng trông chờ, ỷ lại.

- Ưu tiên thúc đẩy hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, nhất là sản xuất nông nghiệp sạch - an toàn, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động nhằm tăng thu nhập cho người dân nông thôn một cách bền vững, trong đó: Tiếp tục đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp và nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hợp tác xã; đổi mới phương thức thực hiện và nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo hướng gắn đào tạo nghề với triển khai các mô hình, dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị cụ thể, theo nhu cầu hoặc dự án đầu tư ở nông thôn của doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế... Triển khai có hiệu quả Chương trình OCOP.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong thực hiện CT MTQG; tiếp tục phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội và giám sát của cộng đồng dân cư đối với xây dựng NTM. Tiếp tục hoàn thiện và vận hành hiệu quả Hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình.

UBND tỉnh Quảng Nam kính báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Văn phòng Chính phủ, các Bộ: TC, LĐ-TB&XH, NN&PTNT;
- VPĐP Nông thôn mới Trung ương;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, LĐ-TB&XH, TC, NN&PTNT;
- Ban Dân Tộc, VPĐPNTM tỉnh;
- CPVP, các phòng chuyên viên;
- Lưu VT, TH.

D:\Dropbox\Hải TH\Nam 2020\Bao cao\Bao cao tong ket
Chương trình mục tiêu giai đoạn 2015 - 2020 và giai đoạn 2021
- 2025.docx

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Trí Thanh